

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP 2018

Độ đo xác suất

0. Xác suất cổ điển

Định nghĩa. (a) *Phép thử ngẫu nhiên* τ là một phép thử mà kết quả của mỗi lần thử không thể biết chắc chắn.

(b) Tập hợp tất cả các kết quả có thể có của mỗi lần thử τ gọi là một *không gian mẫu*, thường được ký hiệu là Ω .

(c) Một tập con $E \subset \Omega$ gồm các kết quả ω được quan tâm thì gọi là một *biến cố*. Tập hợp các biến cố ký hiệu là \mathcal{M} (hay $\mathcal{F}, \mathcal{G}, \dots$). Khi thực hiện phép thử τ ta nhận được một kết quả ω . Nếu $\omega \in E$ ta nói biến cố E xảy ra. Nếu $\omega \notin E$ ta nói biến cố E không xảy ra.

(d) Cho hai biến cố $A, B \in \mathcal{M}$, ta có

1. Biến cố tổng $A \cup B$: chỉ cho biến cố ít nhất một trong các biến cố A, B xảy ra,
2. Biến cố tích $A \cap B$: chỉ cho biến cố cả hai biến cố A, B đều xảy ra,
3. Biến cố đối \bar{A} : chỉ cho biến cố A không xảy ra,
4. Biến cố Ω : biến cố chắc chắn,
5. Biến cố \emptyset : biến cố không bao giờ xảy ra.

Định nghĩa. Xác suất của một biến cố $A \in \mathcal{M}$ là một con số $\mathbb{P}(A)$ xác định khả năng xảy ra A . Xác suất của A thỏa các tính chất sau:

1. $\mathbb{P}(A) \geq 0$ với mọi biến cố $A \in \mathcal{M}$,
2. Với $A_1, A_2, \dots \in \mathcal{M}$ ta có

$$\mathbb{P}\left(\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n\right) = \sum_{n=1}^{\infty} \mathbb{P}(A_n),$$

3. $\mathbb{P}(\Omega) = 1$.

Định lý. (a) Cho $A \in \mathcal{M}$ ta có $0 \leq \mathbb{P}(A) \leq 1$, $\mathbb{P}(\emptyset) = 0$.

(b) Nếu $A_1, \dots, A_n \in \mathcal{M}$, ta có

$$\mathbb{P}\left(\bigcup_{j=1}^n A_j\right) = \sum_{j=1}^n \mathbb{P}(A_j).$$

Từ đó ta có $\mathbb{P}(A \cup B) = \mathbb{P}(A) + \mathbb{P}(B) - \mathbb{P}(A \cap B)$ với mọi $A, B \in \mathcal{M}$.

(c) $\mathbb{P}(\overline{A}) = 1 - \mathbb{P}(A)$.

Định nghĩa. Cho hai biến cố $A, B \in \mathcal{M}$. Ta định nghĩa xác suất xảy ra của A khi biết B xảy ra là

$$\mathbb{P}(A|B) = \frac{\mathbb{P}(A \cap B)}{\mathbb{P}(B)}.$$

Ta nói A, B là hai biến cố độc lập nếu khả năng xảy ra của biến cố A khi B xảy ra bằng với khả năng xảy ra của biến cố A khi B không xảy ra. Ta có thể suy ra hai biến cố độc lập khi và chỉ khi

$$\mathbb{P}(A \cap B) = \mathbb{P}(A)\mathbb{P}(B).$$

Định lý (xác suất toàn phần) Cho một họ các biến cố B_1, \dots, B_n . Ta nói họ biến cố này đầy đủ nếu $B_i \cap B_j = \emptyset$ khi $i \neq j$ và $\Omega = B_1 \cup \dots \cup B_n$. Khi đó với mọi biến cố A ta có

$$\mathbb{P}(A) = \sum_{j=1}^n \mathbb{P}(B_j)\mathbb{P}(A|B_j).$$

Định lý (công thức Bayes) Với các giả thiết của định lý trên ta có

$$\mathbb{P}(B_k|A) = \frac{\mathbb{P}(B_k \cap A)}{\mathbb{P}(A)} = \frac{\mathbb{P}(A|B_k)\mathbb{P}(B_k)}{\sum_{j=1}^n \mathbb{P}(B_j)\mathbb{P}(A|B_j)}$$

Bài tập

1. Một thí nghiệm bao gồm việc thực hiện 20 quan sát về chất lượng của chip máy tính. Mỗi quan sát được ghi nhận là G hay D. Tìm không gian mẫu S của thí nghiệm này. Có bao nhiêu biến cố sơ cấp trong S . Đặt A_n , $n = 0, \dots, 20$ là biến cố có đúng n quan sát loại G được thực hiện. Hỏi A_n có bao nhiêu phần tử.

2. Một thí nghiệm bao gồm 10 phép đo w_1, \dots, w_{10} trọng lượng của các gói. Tất cả các gói có trọng lượng từ 10 đến 20 Kg. Tìm không gian mẫu S . Đặt $A = \{(w_1, \dots, w_{10}) : w_1 + w_2 = 25\}$, $B = \{(w_1, \dots, w_{10}) : w_1 + w_2 \leq 25\}$. Mô tả các biến cố bằng hình vẽ.
3. Xét các chuỗi tín hiệu chiều dài 30 gồm các ký tự nhị phân 0.1. Mô tả không gian mẫu. Cho A_{10} là biến cố mà 10 tín hiệu truyền đầu tiên là 1. Tính số phần tử của A_{10} . Cho B_{10} là biến cố truyền có đúng 10 tín hiệu là 1. Tìm số phần tử của B_{10} .
4. Giả sử A_1, \dots, A_n là một họ biến cố đầy đủ của S . CM $B = \bigcup_{j=1}^n B \cap A_j$ với mọi biến cố B . Từ đó suy ra $\mathbb{P}(B) = \sum_{j=1}^n \mathbb{P}(BA_j)$.
5. Tìm công thức xác suất cho $\mathbb{P}(A \cap B \cap C)$.
6. Xét 1 xúc xắc cân bằng. Tung xúc xắc 2 lần. Tính xác suất để tổng số nốt xuất hiện là 10.
7. Một khối tín hiệu 100 bit được truyền đi, xác suất của một bit bị lỗi là 10^{-3} . Biết khả năng các bit bị lỗi là độc lập nhau. Tính xác suất để khối tín hiệu đó có ít nhất 3 lỗi.
8. CMR nếu A, B độc lập thì các cặp biến cố A^c, B hay A^c, B^c cũng độc lập.
9. Một máy dùng để kiểm tra tình trạng lỗi của 1 món hàng (G là biến cố tốt, D là biến cố lỗi). Gọi A là biến cố món hàng được xem là tốt sau khi kiểm tra. Cho $\mathbb{P}(A|G) = 0,95$, $\mathbb{P}(A|D) = 0,1$, $\mathbb{P}(G) = 0,99$. Tìm xác suất của D khi biết A .
10. Một cây que được bẻ ngẫu nhiên thành 3 khúc. Tính xác suất để 3 khúc đó tạo thành 1 tam giác.
11. Hai nhà sản xuất X, Y cung cấp tấm gốm để sản xuất vi mạch. Tỷ lệ tấm gốm hỏng của nhà sản xuất X là 0.1. Tỷ lệ tấm gốm hỏng của nhà sản xuất Y là 0.05. Một lô hàng tấm gốm được gửi đến, kiểm tra trực tiếp 20 tấm thì thấy có 3 tấm bị hỏng. Dự đoán xem lô hàng này có thể của nhà sản xuất X hay Y ?
12. Một phép thử T vi khuẩn E -coli gọi là dương tính sai nếu trong mẫu thử không có E . coli nhưng phép thử khẳng định có E . coli, âm tính sai

nếu trong mẫu thử có E. coli nhưng phép thử khẳng định không có E. coli. Giả sử thử 10 000 mẫu thịt đã nhiễm E.coli thì phép thử báo có 9500 mẫu nhiễm; 10 000 mẫu không nhiễm E.coli thì phép thử báo có 9900 mẫu không nhiễm.

- (a) Độ nhạy (sensitivity) của phép thử T là tỉ lệ dương tính đúng, độ đặc hiệu (specificity) của phép thử T là tỉ lệ âm tính sai. Tìm độ nhạy và độ đặc hiệu của phép thử E.coli.
- (b) Cho một số mẫu thịt biết có tỉ lệ nhiễm E. coli thực sự là 4.5%. Hỏi nếu chỉ dùng phép thử T ta có thể khẳng định bao nhiêu % thịt thực sự bị nhiễm.

13. Một câu lạc bộ sách phân loại thành viên thành 3 loại: đọc nhiều, đọc vừa và đọc ít và tách các thông báo gửi cho ba nhóm khác nhau. Theo thống kê, có 20% thành viên là loại đọc nhiều; 30% đọc vừa và 50% đọc ít. Một thành viên chỉ được phân loại vào các nhóm sau 18 tháng gia nhập câu lạc bộ, tuy nhiên số liệu mua sách của 3 tháng đầu được dùng để phân loại. Bảng sau cho biết tỉ lệ phần trăm sách mà các thành viên đã được phân loại mua trong các tháng 0,1,2 và từ 3 tháng trở lên

| Thời gian | Nhóm (%) | | |
|-----------|----------|----|----|
| 0 | 5 | 15 | 60 |
| 1 | 10 | 30 | 20 |
| 2 | 30 | 40 | 15 |
| 3+ | 55 | 15 | 5 |

Nếu một thành viên chưa mua sách trong 3 tháng đầu thì khả năng thành viên này nằm trong nhóm đọc ít là bao nhiêu?

14. Một công ty cho vay tài chính có tỉ lệ khách hàng không hoàn thành trả nợ là 1%. Công ty kiểm tra về tín dụng của các khách hàng. Với khách hàng không hoàn thành trả nợ công ty phát hiện 30% có rủi ro tín dụng thấp, 40% rủi ro vừa, 30% rủi ro cao. Với khách hàng hoàn thành trả nợ công ty phát hiện 10% có rủi ro tín dụng thấp, 40% rủi ro vừa, 50% rủi ro cao. Tìm xác suất để một khách hàng rủi ro thấp hoàn thành trả nợ.

1. Độ đo

Định nghĩa. Cho \mathcal{M} là một họ các tập con của tập X . Ta nói \mathcal{M} là một σ -đại số nếu \mathcal{M} thỏa

- a) $X \in \mathcal{M}$,
- b) Nếu $A \in \mathcal{M}$ thì $A^c \in \mathcal{M}$
- c) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$ $n = 1, 2, \dots$ thì $\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n \in \mathcal{M}$.

Khi đó (X, \mathcal{M}) gọi là một không gian đo được và phần tử của \mathcal{M} gọi là các tập đo được.

Hệ quả. Cho (X, \mathcal{M}) là một không gian đo được. Ta có

- a) $\emptyset \in \mathcal{M}$,
- b) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$ $n = 1, 2, \dots$ thì $\bigcap_{n=1}^{\infty} A_n \in \mathcal{M}$.

Bài tập. Chứng minh hệ quả bằng cách sử dụng luật De Morgan

$$A \setminus \bigcup_{i \in I} A_i = \bigcap_{i \in I} (A \setminus A_i), A \setminus \bigcap_{i \in I} A_i = \bigcup_{i \in I} (A \setminus A_i).$$

Mệnh đề. a) Nếu \mathcal{M}_i ($i \in I$) là một họ các σ -đại số trên X thì $\bigcap_{i \in I} \mathcal{M}_i$ là một σ -đại số. Cho $\mathcal{F} \subset \mathcal{P}(X)$.

b) Đặt $\sigma(\mathcal{F}) = \{A : A \in \mathcal{M}, \forall \mathcal{F} \subset \mathcal{M}\}$. Khi đó, $\sigma(\mathcal{F})$ là sigma-đại số nhỏ nhất chứa \mathcal{F} , nghĩa là cho sigma-đại số \mathcal{M} ,

$$\mathcal{F} \subset \mathcal{M} \Rightarrow \sigma(\mathcal{F}) \subset \mathcal{M}.$$

Ta nói $\sigma(\mathcal{F})$ là σ -đại số sinh ra bởi \mathcal{F} .

Bài tập. a) Chứng minh ba tính chất của σ -đại số. b) CM tính nhỏ nhất của $\sigma(\mathcal{F})$.

Định nghĩa. Cho τ là họ các tập mở của \mathbb{R}^n . Khi đó σ -đại số nhỏ nhất trên \mathbb{R}^n chứa τ gọi là σ -đại số Borel và ký hiệu là $\mathcal{B}(\mathbb{R}^n)$. Các phần tử của $\mathcal{B}(\mathbb{R}^n)$ gọi là các tập Borel. Các tập Borel thông thường là các tập mở trong \mathbb{R}^n , các tập đóng trong \mathbb{R}^n , giao đếm được các tập mở, hội đếm được các tập đóng.

Định nghĩa. Cho (X, \mathcal{M}) là một không gian đo được. Một ánh xạ $\mu : \mathcal{M} \rightarrow [0, \infty]$ gọi là một độ đo (dương) nếu

- a) Tồn tại $A \in \mathcal{M}$ sao cho $\mu(A) < \infty$,

b) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$, $n = 1, 2, \dots$ và $A_i \cap A_j = \emptyset$ ($i \neq j$) thì

$$\mu \left(\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n \right) = \sum_{n=1}^{\infty} \mu(A_n).$$

Khi đó (X, \mathcal{M}, μ) gọi là một không gian đo. Nếu $\mu(X) = 1$ thì μ gọi là một độ đo xác suất và (X, \mathcal{M}, μ) gọi là một không gian xác suất.

Mệnh đề. Với mỗi hàm tăng $F : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ tồn tại một độ đo ký hiệu μ_F , gọi là độ đo Stieljes, xác định trên σ -đại số Borel $\mathcal{B}(\mathbb{R})$ sao cho với mọi $a < b$ ta có

$$\begin{aligned} \mu_F([a, b]) &= F_+(b) - F_-(a), \\ \mu_F((a, b)) &= F_-(b) - F_+(a), \\ \mu_F([a, b)) &= F_-(b) - F_-(a), \\ \mu_F((a, b]) &= F_+(b) - F_+(a), \end{aligned}$$

trong đó $F_+(x) = \lim_{t \rightarrow x^+} F(t)$ và $F_-(x) = \lim_{t \rightarrow x^-} F(t)$.

Định nghĩa. Nếu chọn $F(x) = x$ thì μ_F được gọi là độ đo Lebesgue trên \mathbb{R} và ký hiệu là m hay m_1 . Với độ đo Lebesgue, ta có $m(\{a\}) = 0$, $m((a, b)) = m([a, b)) = m((a, b]) = m([a, b]) = b - a$ với $a, b \in \mathbb{R}$, $a < b$.

Định lý. Cho (X, \mathcal{M}, μ) là một không gian đo. Ta có

a) $\mu(\emptyset) = 0$,

b) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$, $n = 1, 2, \dots, m$ và $A_i \cap A_j = \emptyset$ ($i \neq j$) thì

$$\mu \left(\bigcup_{n=1}^m A_n \right) = \sum_{n=1}^m \mu(A_n).$$

c) Nếu $A, B \in \mathcal{M}$ và $A \subset B$ thì $\mu(A) \leq \mu(B)$.

d) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$ và $A_n \subset A_{n+1}$, $n = 1, 2, \dots$ thì

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \mu(A_n) = \mu \left(\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n \right)$$

e) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$, $A_{n+1} \subset A_n$, và $\mu(A_1) < \infty$, $n = 1, 2, \dots$ thì

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \mu(A_n) = \mu \left(\bigcap_{n=1}^{\infty} A_n \right)$$

f) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$, $n = 1, 2, \dots$ thì

$$\mu \left(\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n \right) \leq \sum_{n=1}^{\infty} \mu(A_n).$$

Bài tập CM tính chất d) theo các bước sau

- i) Đặt $B_1 = A_1$, $B_n = A_n \setminus A_{n-1}$, $n = 2, 3, \dots$ CM $B_i \cap B_j = \emptyset$ khi $i \neq j$.
- ii) CM $A_n = \bigcup_{i=1}^n B_i$.
- iii) CM $A = \bigcup_{i=1}^{\infty} B_i$.
- iv) Tính $\mu(A_n)$ và $\mu(A)$ theo $\mu(B_i)$.
- v) Suy ra đpcm.

BÀI TẬP

1. Cho $X = \{a\}$. Hỏi $\mathcal{P}(X)$ là gì? Tương tự với $X = \{a, b\}$, $X = \{a, b, c\}$. Liệt kê các σ -đại số trên X .
2. Cho $X = \{a, b, c\}$. Đặt $\mathcal{F} = \{A\}$. Hỏi (i) \mathcal{F} có là σ -đại số không? (ii) Nếu \mathcal{M} là một σ -đại số trên X và $\mathcal{M} \supset \mathcal{F}$ thì \mathcal{M} chứa các tập con nào? (iii) σ -đại số nhỏ nhất $\sigma(\mathcal{F})$ là gì? (iv) Chỉ ra các tập hợp đo được, các tập hợp không đo được theo $\sigma(\mathcal{F})$.
3. Bài tương tự với $X = \{a, b, c\}$ và $\mathcal{F} = \{\{a, b\}\}$, $\mathcal{F} = \{\{a, b\}, \{a\}\}$, $\mathcal{F} = \{\{a, b\}, \{c\}\}$.
4. Bài tương tự với $X = \{a, b, c, d\}$, $B = \{a, b\}$. Đặt $\mathcal{F} = \{B\}$.
5. Trên \mathbb{R} , tìm $\sigma(\mathcal{F})$ với $\mathcal{F} = \{[0, 1], (2, 4)\}$. Tập hợp $[0, 3]$ có $\sigma(\mathcal{F})$ -đo được không? Tương tự, cho tập X và các tập hợp $A_1, \dots, A_n \subset X$, $A_i \cap A_j = \emptyset$ với $i \neq j$. Mô tả $\sigma(\mathcal{F})$ với $\mathcal{F} = \{A_1, \dots, A_n\}$.
6. Cho $a, b \in \mathbb{R}$, $a < b$. CMR các tập hợp (a, ∞) , $[a, \infty)$, $(-\infty, b]$, $(-\infty, b)$, $[a, b]$, $(a, b]$, (a, b) là các tập Borel. Tập hợp $\{a\}$ với $a \in \mathbb{R}$ có phải là tập Borel không?
7. Cho $a, b \in \mathbb{R}$, $a < b$. Cho $\mathcal{F}_0 = \{(a, \infty) : a \in \mathbb{R}\}$.
(a) CMR $\sigma(\mathcal{F}_0) \subset \mathcal{B}(\mathbb{R})$.

- (b) Cho \mathcal{M} là một σ -đại số trên \mathbb{R} và giả sử $(a, \infty) \in \mathcal{M}$ với mọi $a \in \mathbb{R}$. Sử dụng đẳng thức $[a, \infty) = \bigcap_{n=1}^{\infty} (a - \frac{1}{n}, \infty)$ CMR $[a, \infty) \in \mathcal{M}$. Suy ra $(-\infty, b), (-\infty, b], (a, b), [a, b], (a, b]$ là các tập hợp trong \mathcal{M} . Từ đó suy ra $\sigma(\mathcal{F}_0)$ cũng có tính chất như \mathcal{M} .
- (c) Cho tập hợp U mở trong \mathbb{R} . Lý thuyết tập hợp cho biết: *tập hợp các khoảng* $I := (a, b) \subset U$ (với $a, b \in \mathbb{Q}$) là *đếm được*, do đó, ta có thể viết các khoảng này dưới dạng dãy (I_n) , $n = 1, 2, \dots$ CMR $U = \bigcup_{n=1}^{\infty} I_n$. Từ đó suy ra $U \in \sigma(\mathcal{F}_0)$ với mọi tập mở $U \subset \mathbb{R}$.
- (d) Sử dụng điều trên CMR $\sigma(\mathcal{F}_0) = \mathcal{B}(\mathbb{R})$.
- (e) Tìm các họ tập hợp \mathcal{F} khác thỏa $\sigma(\mathcal{F}) = \mathcal{B}(\mathbb{R})$.

2. Hàm đo được

Mệnh đề. Cho (X, \mathcal{M}) là một không gian đo được và $f : X \rightarrow Y$. Khi đó tập

$$\mathcal{N}_f = \{W \subset Y : f^{-1}(W) \in \mathcal{M}\}$$

là một σ -đại số trên Y .

Định nghĩa. Cho $(X, \mathcal{M}), (Y, \mathcal{N})$ là hai không gian đo được. Ánh xạ $f : X \rightarrow Y$ gọi là *đo được* nếu $f^{-1}(W) \in \mathcal{M}$ với mọi $W \in \mathcal{N}$. Nếu $(X, \mathcal{M}) = (\mathbb{R}^n, \mathcal{B}(\mathbb{R}^n)), (Y, \mathcal{N}) = (\mathbb{R}^k, \mathcal{B}(\mathbb{R}^k))$ thì f được gọi là *Borel đo được* hay gọi vắn tắt là *hàm Borel*.

Định lý. Cho $(X, \mathcal{M}), (\mathbb{R}^k, \mathcal{B}(\mathbb{R}^k))$ là không gian đo được. Ánh xạ $f : X \rightarrow \mathbb{R}^k$ là đo được nếu và chỉ nếu $f^{-1}(U) \in \mathcal{M}$ với mọi U là tập mở trong \mathbb{R}^k .

Bài tập CM Định lý theo các bước sau:

- Đặt $\mathcal{N}_f = \{W \subset \mathbb{R}^k : f^{-1}(W) \in \mathcal{M}\}$. CM \mathcal{N}_f là một σ -đại số trong \mathbb{R}^k .
- CM $\mathcal{B}(\mathbb{R}^k) \subset \mathcal{N}_f$.

Hệ quả. Mọi ánh xạ liên tục $f : \mathbb{R}^n \rightarrow \mathbb{R}^k$ đều là một hàm Borel đo được.

Bài tập. Sử dụng tính chất ảnh ngược liên tục của một tập mở là một tập mở và tính chất nếu $\mathcal{F} \subset \sigma$ -đại số \mathcal{M} thì $\sigma(\mathcal{F}) \subset \mathcal{M}$ để chứng minh mệnh

đề.

Mệnh đề a) Nếu X, Y, Z là các không gian đo được và $f : X \rightarrow Y, g : Y \rightarrow Z$ là đo được thì $g \circ f$ là đo được.

b) Nếu X là không gian đo được, $f : X \rightarrow \mathbb{R}^n$ đo được và $g : \mathbb{R}^n \rightarrow \mathbb{R}^k$ đo được Borel thì $g \circ f$ là đo được.

Bài tập. a) Chứng minh tính chất $(g \circ f)^{-1}(A) = f^{-1}(g^{-1}(A))$ với $A \subset Z$.
b) CM mệnh đề.

Mệnh đề. Hàm $f : X \rightarrow [-\infty, \infty]$ đo được nếu và chỉ nếu một trong các điều sau là đúng với mọi $a \in \mathbb{R}$

- a) $(f \geq a) := f^{-1}([a, \infty])$ đo được.
- b) $(f > a) := f^{-1}((a, \infty])$ đo được.
- c) $(f \leq a) := f^{-1}([-\infty, a])$ đo được.
- d) $(f < a) := f^{-1}([-\infty, a))$ đo được.
- e) $(f \in (a, b)) := f^{-1}((a, b))$ đo được với mọi $a < b$.
- f) $(f \in V) := f^{-1}(V)$ đo được với mọi tập mở $V \subset \mathbb{R}$.

Bài tập. CM mệnh đề trên theo các bước sau

- i) CM $(f > a) = \bigcup_{n=1}^{\infty} (f \geq a + \frac{1}{n})$. Từ đó CM a) \Rightarrow b).
 - ii) CM b) \Rightarrow c).
 - iii) CM $(f < a) = \bigcup_{n=1}^{\infty} (f \leq a - \frac{1}{n})$. Từ đó CM c) \Rightarrow d).
 - iv) CM $(f \in [a, b)) = (f < b) \setminus (f < a)$. Từ đó CM $(f \in [a, b))$ đo được.
- CM $a + \delta_n < b$ với $\delta_n = \frac{b-a}{2n}$ và $(f \in (a, b)) = \bigcup_{n=1}^{\infty} (f \in [a + \delta_n, b))$. Từ đó CM d) \Rightarrow e).
- v) Sử dụng tính chất: mọi tập mở V trong \mathbb{R} đều có thể viết dưới dạng $V = \bigcup_{n=1}^{\infty} (a_n, b_n)$, $a_n < b_n$, CM e) \Rightarrow f).

Mệnh đề. Cho $u, v : X \rightarrow \mathbb{R}$ là các hàm số đo được và $\Phi : \mathbb{R}^2 \rightarrow \mathbb{R}$ liên tục thì $h : X \rightarrow \mathbb{R}$ với $h(x) = \Phi(u(x), v(x))$ là một ánh xạ đo được.

Mệnh đề. Cho dãy hàm $f_n : X \rightarrow [-\infty, \infty]$ đo được thì $\sup f_n, \inf f_n, \limsup f_n, \liminf f_n$ là đo được.

Bài tập. Đặt $g(x) = \sup_n f_n(x), h(x) = \inf_n f_n(x)$. CM

$$(g > a) = \bigcup_{n=1}^{\infty} (f_n > a), (h < a) = \bigcup_{n=1}^{\infty} (f_n < a).$$

Từ đó CM mệnh đề.

Định nghĩa Cho H là một tập hợp, $A \subset H$. Khi đó ta định nghĩa

$$\mathbb{I}_A(x) = \begin{cases} 1 & (x \in A) \\ 0 & (x \in H \setminus A) \end{cases}$$

Hàm này còn được ký hiệu là χ_A .

Mệnh đề Cho X là không gian đo được, $A \subset X$. Khi đó \mathbb{I}_A đo được khi và chỉ khi A đo được.

Bài tập. CM mệnh đề trên bằng cách tìm $\mathbb{I}_A^{-1}(V)$ với V mở. Xét các trường hợp a) $1 \in V, 0 \notin V$; b) $1 \notin V, 0 \in V$; c) $1 \in V, 0 \in V$; d) $1 \notin V, 0 \notin V$.

Định nghĩa Cho X là không gian đo được. Cho $s : X \rightarrow \mathbb{R}$. Hàm s gọi là hàm đơn nếu $s(X)$ chỉ có hữu hạn giá trị.

Mệnh đề. Cho hàm $s : X \rightarrow \mathbb{R}$ có $s(X) = \{\alpha_1, \dots, \alpha_n\}$ với $\alpha_i \neq \alpha_j$ với $i \neq j$. Đặt $A_i = s^{-1}(\alpha_i)$, ta có

- a) $A_i \cap A_j = \emptyset$ với $i \neq j$ và $\bigcup_{i=1}^n A_i = X$.
- b) $s = \sum_{i=1}^n \alpha_i \mathbb{I}_{A_i}$,
- c) với mọi $g : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ ta có $g(s(x)) = \sum_{i=1}^n g(\alpha_i) \mathbb{I}_{A_i}$
- d) hàm s đo được khi và chỉ khi A_i đo được với mọi $i = 1, 2, \dots$

Bài tập. Chứng minh mệnh đề trên.

Định lý. Với mọi hàm đo được $f : X \rightarrow [0, \infty]$ tồn tại các hàm đơn đo được không âm s_n trên X sao cho

- a) $0 \leq s_1 \leq s_2 \leq \dots \leq f$,
- b) $s_n(x) \rightarrow f(x)$ khi $n \rightarrow \infty$ với mọi $x \in X$.

Bài tập. i) Ký hiệu $[\alpha]$ là số nguyên lớn nhất không vượt quá $\alpha \in \mathbb{R}$. CM $\alpha - 1 \leq [\alpha] \leq \alpha$ và nếu $\alpha \leq \beta$ thì $[\alpha] \leq [\beta]$.

ii) Đặt $\varphi_n(t) = \frac{[2^n t]}{2^n}$ ($0 \leq t \leq n$) và $\varphi_n(t) = n$ với $t > n$. CM $t - 2^{-n} \leq \varphi_n(t) \leq t$ với mọi $0 \leq t \leq n$. Từ đó suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} \varphi_n(t) = t$.

iii) CM $\varphi_n(t) \leq \varphi_{n+1}(t)$.

iv) CM

$$\varphi_n(t) = \sum_{k=0}^{n2^n-1} \frac{k}{2^n} \mathbb{I}_{[\frac{k}{2^n}, \frac{k+1}{2^n})}(t) + n \mathbb{I}_{[n, \infty)}(t).$$

v) Đặt $s_n(x) = \varphi_n(f(x))$. CM (s_n) thỏa định lý.

BÀI TẬP

1. Sử dụng tính chất (D): Hàm $f : X \rightarrow [-\infty, \infty]$ đo được khi và chỉ khi $f^{-1}((a, \infty])$ đo được với mọi $a \in \mathbb{R}$. CMR hàm $f(x) = 2x$ là đo được Borel trên \mathbb{R} . Có cách chứng minh nào khác không?
2. Cho $f(x) = x^2$. Hỏi f có đo được Borel hay không? hãy kiểm tra trực tiếp bằng tính chất (D).
3. Bài tập tương tự với
 - (a) $f(x) = x^{-2}$ ($x \neq 0$) và $f(0) = +\infty$.
 - (b) $f(x) = x^{-4}$ ($x \neq 0$) và $f(0) = -\infty$.
 - (c) $f(x) = x^{-1}$ ($x \neq 0$) và $f(0) = 1$.

3. Tích phân Lebesgue của hàm không âm

Định nghĩa. Cho không gian đo (X, \mathcal{M}, μ) , $E \in \mathcal{M}$. Cho hàm đơn đo được $s : X \rightarrow \mathbb{R}$, $s(X) = \{\alpha_1, \dots, \alpha_n\}$ với $\alpha_i \geq 0$ ($i = 1, \dots, n$). Ta định nghĩa

$$\int_E s(x) d\mu(x) = \sum_{i=1}^n \alpha_i \mu(A_i \cap E)$$

trong đó $A_i = (s = \alpha_i) := s^{-1}(\alpha_i)$. Nếu $f : X \rightarrow \mathbb{R}$ đo được, ta định nghĩa

$$\int_E f(x) d\mu(x) = \sup_{0 \leq s \leq f} \int_E s(x) d\mu(x)$$

trong đó s là các hàm đơn đo được.

Mệnh đề. Cho không gian đo (X, \mathcal{M}, μ) , $A, B, E \in \mathcal{M}$, $f, g : X \rightarrow \mathbb{R}$ là các hàm đo được.

- a) nếu $0 \leq f \leq g$ thì $\int_E f d\mu \leq \int_E g d\mu$.
- b) nếu $A \subset B$ và $f \geq 0$ thì $\int_A f d\mu \leq \int_B f d\mu$.
- c) nếu $f \geq 0$ và $0 \leq c < \infty$ thì $\int_E c f d\mu = c \int_E f d\mu$.
- d) nếu $f \geq 0$ thì $\int_E f d\mu = \int_X f \mathbb{I}_E d\mu$.

e) nếu $f(x) = c \geq 0$ với mọi $x \in E$ thì $\int_E f(x)d\mu = c\mu(E)$.

f) nếu $\mu(E) = 0$, $f \geq 0$ thì $\int_E f d\mu = 0$

Bài tập. Chứng minh mệnh đề theo các hướng dẫn sau

a) Lấy s đơn, đo được và $0 \leq s \leq f$. CM $\int_E s(x)d\mu \leq \int_E g(x)d\mu$. Từ đó suy ra đpcm.

b) Lấy s đơn, đo được và $0 \leq s \leq f$. CM $\int_A s(x)d\mu \leq \int_B s(x)d\mu$. Từ đó cm mệnh đề.

c) Lấy $s \geq 0$ đơn, đo được. CM $c \int_E s(x)d\mu = \int_E cs(x)d\mu$. Suy ra: nếu $0 \leq s \leq f$ thì $c \int_E s(x)d\mu \leq \int_E cf(x)d\mu$. Từ đó CM $c \int_E f(x)d\mu \leq \int_E cf(x)d\mu$ và suy ra $\int_E cf(x)d\mu \leq c \int_E f(x)d\mu$.

d) Lấy $s \geq 0$ đơn, đo được. CM $\int_E s(x)d\mu = \int_X s(x)\mathbb{I}_E(x)d\mu$. Từ đó suy ra nếu $0 \leq s \leq f$ thì $\int_E s(x)d\mu \leq \int_X f(x)\mathbb{I}_E(x)d\mu$. Mặt khác, nếu s' đơn và $0 \leq s' \leq f\mathbb{I}_E$ thì $\int_X s'(x)d\mu \leq \int_E f(x)d\mu$. Từ đó suy ra đpcm.

e) Áp dụng câu d).

f) Lấy s đơn, đo được và $0 \leq s \leq f$. CM $\int_E s(x)d\mu = 0$. Suy ra f).

Mệnh đề. Cho s, t là hai hàm đơn đo được không âm trên (X, \mathcal{M}, μ) , $E \in \mathcal{M}$. Ta có

a) Hàm $\varphi : \mathcal{M} \rightarrow [0, \infty)$ xác định bởi

$$\phi(E) = \int_E s d\mu$$

là một độ đo dương trên \mathcal{M} .

b) $\int_E (s + t)d\mu = \int_E s d\mu + \int_E t d\mu$.

Bài tập. a) Giả sử $s = \sum_{i=1}^n \alpha_i \mathbb{I}_{A_i}$ với $s(X) = \{\alpha_1, \dots, \alpha_n\}$ và $A_i = s^{-1}(\alpha_i)$. Viết biểu thức của $\phi(E)$. Từ đó CM các tính chất của độ đo.

b) Giả sử thêm $t = \sum_{j=1}^k \beta_j \mathbb{I}_{B_j}$ với $t(X) = \{\beta_1, \dots, \beta_k\}$ và $B_j = t^{-1}(\beta_j)$. CM $\int_{E \cap A_i \cap B_j} (s+t)d\mu = \int_{E \cap A_i \cap B_j} s d\mu + \int_{E \cap A_i \cap B_j} t d\mu$. Từ đó suy ra mệnh đề.

Định lý hội tụ đơn điệu. Cho không gian đo (X, \mathcal{M}, μ) , $E \in \mathcal{M}$. Cho (f_n) là dãy các hàm đo được trên X sao cho

a) $0 \leq f_n(x) \leq f_{n+1}(x)$ với mọi $n \geq n_0$

b) $f_n(x) \rightarrow f(x)$ khi $n \rightarrow \infty$ với mọi $x \in X$

Khi đó f là hàm đo được không âm và

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \int_E f_n d\mu = \int_E \lim_{n \rightarrow \infty} f_n d\mu = \int_E f d\mu$$

ho

Bài tập. Chứng minh định lý hội tụ đơn điệu theo các câu sau:

- a) CM $L = \lim_{n \rightarrow \infty} \int_E f_n d\mu$ tồn tại và $L \leq \int_E f d\mu$.
- b) Cho $c \in (0, 1)$, s là hàm đơn đo được thỏa $0 \leq s \leq f$. Đặt $A_n = \{x \in X : f_n(x) \geq cs(x)\}$. CM $A_n \subset A_{n+1}$ và $X = \bigcup_{n=1}^{\infty} A_n$.
- c) CM $c \int_{E \cap A_n} s d\mu \leq \int_E f_n d\mu$.
- d) CM $\lim_{n \rightarrow \infty} \int_{E \cap A_n} s d\mu = \int_E s d\mu$.
- e) suy ra $\int_E s d\mu \leq L$. Từ đó $\int_E f d\mu \leq L$.

Mệnh đề. Cho $f_n, g, h : X \rightarrow [0, \infty]$ là các hàm đo được không âm trên (X, \mathcal{M}, μ) . Ta có

$$\int_X (g + h) d\mu = \int_X g d\mu + \int_X h d\mu$$

và

$$\int_X \sum_{n=1}^{\infty} f_n d\mu = \sum_{n=1}^{\infty} \int_X f_n d\mu.$$

Bài tập. Chọn hai dãy hàm đơn đo được s_n, t_n thỏa $0 \leq s_1 \leq s_2 \leq \dots$, $0 \leq t_1 \leq t_2 \leq \dots$ và $\lim_{n \rightarrow \infty} s_n = g$, $\lim_{n \rightarrow \infty} t_n = h$. Dùng định lý hội tụ đơn điệu để CM mệnh đề.

Bổ đề Fatou. Cho $f_n : X \rightarrow [0, \infty]$ là các hàm đo được không âm. Khi đó

$$\liminf_{n \rightarrow \infty} \int_X f_n d\mu \geq \int_X \liminf_{n \rightarrow \infty} f_n d\mu.$$

Bài tập. Đặt $g_n(x) = \inf_{k \geq n} f_k(x)$.

- a) CM $g_n \leq g_{n+1}$.
- b) CM $\int_X g_n d\mu \leq \int_X f_n d\mu$.
- c) Sử dụng định lý hội tụ đơn điệu suy ra kết quả.

Mệnh đề. Cho $f : X \rightarrow [0, \infty]$ là hàm đo được, Với $E \in \mathcal{M}$, đặt

$$\varphi(E) = \int_E f d\mu.$$

Khi đó φ là một độ đo dương trên \mathcal{M} . Hơn nữa

$$\int_X g d\varphi = \int_X g f d\mu$$

với mọi hàm đo được không âm $g : X \rightarrow [0, \infty]$.

Lưu ý Để chứng minh một số tính chất của tích phân Lebesgue đúng với mọi hàm f chúng ta có thể dùng kỹ thuật 4D: 1) CM cho hàm **đặc trưng**, 2) CM cho hàm **đơn đo được**, 3) CM cho hàm **dương đo được**, 4) CM cho hàm **đo được có dấu bất kỳ**.

Bài tập. Lấy $A_i, i = 1, 2, \dots$ là các tập đo được rời nhau trên X .

a) Sử dụng tính chất $\mathbb{I}_{\bigcup_{i=1}^n A_i} = \sum_{i=1}^n \mathbb{I}_{A_i}$, CM $\varphi(\bigcup_{i=1}^n A_i) = \sum_{i=1}^n \varphi(A_i)$.

b) Áp dụng định lý hội tụ đơn điệu suy ra tính chất cộng tính đếm được của φ .

c) CM công thức $\int_X g d\varphi = \int_X g f d\mu$ đúng nếu g là hàm đơn, đo được không âm.

d) Với hàm $g \geq 0$, chọn dãy s_n các hàm đơn đo được thỏa $0 \leq s_1 \leq s_2 \dots$ và $\lim_{n \rightarrow \infty} s_n = g$. Sử dụng định lý hội tụ đơn điệu CM công thức $\int_X g d\varphi = \int_X g f d\mu$.

Định nghĩa. Cho (X, \mathcal{M}) là một không gian đo được. Độ đo $\lambda : \mathcal{M} \rightarrow [0, \infty]$ gọi là liên tục tuyệt đối so với độ đo $\mu : \mathcal{M} \rightarrow [0, \infty]$ nếu với mọi $E \in \mathcal{M}$ và $\mu(E) = 0$ thì $\lambda(E) = 0$. Ta ký hiệu $\lambda \ll \mu$.

Định lý Radon-Nikodym Cho (X, \mathcal{M}, μ) là một không gian đo. Giả sử μ là σ -hữu hạn, nghĩa là tồn tại $E_i \in \mathcal{M}$ với $\mu(E_i) < \infty$ và $X = \bigcup_{i=1}^{\infty} E_i$. Nếu λ là một độ đo dương trên \mathcal{M} thỏa $\lambda \ll \mu$ thì tồn tại một hàm đo được không âm h sao cho

$$\lambda(E) = \int_E h d\mu$$

với mọi $E \in \mathcal{M}$. Ta nói h là đạo hàm Radon-Nikodym của λ đối với μ và ký hiệu $h = \frac{d\lambda}{d\mu}$ hay $h d\mu = d\lambda$.

BÀI TẬP

1. Tìm độ đo Lebesgue của các tập hợp sau: $(0, 3), [-3, 4), (-1, 5) \cup (8, 9], \bigcup_{n=1}^{\infty} (n, n + 2^{-n}]$.

2. Cho hàm $s(x) = 2\mathbb{I}_{(0,2]} + 3\mathbb{I}_{[3,6)}$. a) Tìm $s(\mathbb{R})$, b) vẽ đồ thị hàm số, c) Tính $\int_E s(x)dm(x)$ với $E = (1,4)$, $E = [2,5)$, $E = [1,3]$, d) Cho biết ý nghĩa hình học của tích phân này.
3. Bài tương tự với $s = 2\mathbb{I}_{(-3,1]} + 4\mathbb{I}_{[2,4]}$. $E = (-2,3)$, $E = [-2,2]$, $E = [1,3]$.
4. Bài tương tự với $s = \mathbb{I}_{(-3,0]} + 4\mathbb{I}_{[-1,4]}$. $E = (-2,3)$, $E = [-2,2]$, $E = [1,3]$.
5. Bài tương tự với $s = \mathbb{I}_{(-3,4]} + 4\mathbb{I}_{[-1,2]}$. $E = (-2,3)$, $E = [-2,2]$, $E = [1,3]$.

4. Tích phân Lebesgue của hàm tổng quát

Định nghĩa. Cho không gian đo được (X, \mathcal{M}, μ) và cho $f : X \rightarrow [-\infty, \infty]$ là đo được. Ta nói f khả tích Lebesgue với độ đo μ nếu

$$\int_X |f(x)|d\mu(x) < \infty.$$

Ta ký hiệu tập các hàm khả tích Lebesgue là $L^1(X, \mathcal{M}, \mu)$ hay vắn tắt $L^1(\mu)$.

Hệ quả. Cho f, g đo được trong (X, \mathcal{M}, μ) . Nếu g khả tích và $|f(x)| \leq g(x)$ với mọi $x \in X$ thì f khả tích.

Bài tập. Chứng minh tính chất này.

Định nghĩa. Nếu $f \in L^1(\mu)$, ta định nghĩa

$$\int_E f d\mu = \int_E f^+ d\mu - \int_E f^- d\mu$$

với mọi $E \in \mathcal{M}$. Trong đó $f^+ := \max\{f, 0\}$, $f^- = \max\{-f, 0\}$.

Bài tập. Chứng minh các đẳng thức

- $f(x) = f^+(x) - f^-(x)$, $|f(x)| = f^+(x) + f^-(x)$.
- $(-f(x))^+ = f^-(x)$, $(-f(x))^- = f^+(x)$.
- Nếu $c > 0$ thì $(cf(x))^+ = cf^+(x)$, $(cf(x))^- = cf^-(x)$.
- Nếu $c < 0$ thì $(cf(x))^+ = -cf^-(x)$, $(cf(x))^- = -cf^+(x)$.

Định lý. Cho $f, g \in L^1(\mu)$. Khi đó

a) $\alpha f + \beta g \in L^1(\mu)$ và

$$\int_X (\alpha f + \beta g) d\mu = \alpha \int_X f d\mu + \beta \int_X g d\mu.$$

b) nếu $f \leq g$ thì $\int_X f d\mu \leq \int_X g d\mu$.

c) $|\int_X f d\mu| \leq \int_X |f| d\mu$.

Bài tập. i) Đặt $h = f + g$. CM $h^+ + f^- + g^- = h^- + f^+ + g^+$.

ii) CM $\int_X (f + g) d\mu = \int_X f d\mu + \int_X g d\mu$.

iii) Cho $c \in \mathbb{R}$. CM $\int_X c f d\mu = c \int_X f d\mu$.

iv) CM b), c).

Mệnh đề. a) Nếu f đo được, $g \in L^1(\mu)$ và $|f| \leq g$ thì $f \in L^1(\mu)$.

b) Nếu $f, g \in L^1(\mu)$ và $f \leq g$ thì $\int_X f d\mu \leq \int_X g d\mu$.

c) Nếu $f \in L^1(\mu)$ thì $|f| \in L^1(\mu)$ và $|\int_X f d\mu| \leq \int_X |f| d\mu$.

Bài tập. Chứng minh mệnh đề trên.

Định lý hội tụ bị chặn của Lebesgue. Cho $g, (f_n)$ là đo được trên (X, \mathcal{M}, μ) sao cho

a) $|f_n(x)| \leq g(x)$ với mọi $x \in X, n = 1, 2, \dots$

b) g khả tích,

c) $f(x) = \lim_{n \rightarrow \infty} f_n(x)$ tồn tại với mọi $x \in X$.

Khi đó $f \in L^1(\mu)$ và

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \int_X f_n d\mu = \int_X \lim_{n \rightarrow \infty} f_n d\mu.$$

Bài tập. Chứng minh định lý hội tụ bị chặn theo các câu sau

i) Đặt $F_n(x) = 2g(x) - |f_n(x) - f(x)|$. CM $F_n(x) \geq 0$ với mọi $x \in X$.

ii) Tìm $\liminf_n F_n(x)$.

iii) Cho dãy số thực (α_n) và $c \in \mathbb{R}$. CM

$$\liminf_{n \rightarrow \infty} (c + \alpha_n) = c + \liminf_{n \rightarrow \infty} \alpha_n, \quad \liminf_{n \rightarrow \infty} (-\alpha_n) = -\limsup_{n \rightarrow \infty} \alpha_n.$$

iv) Dùng iii) để biến đổi $\liminf_n \int_X F_n(x) d\mu(x)$.

v) CM $\lim_{n \rightarrow \infty} \int_X |f_n(x) - f(x)| d\mu(x) = 0$ rồi suy ra định lý.

5. Tập có độ đo không

Mệnh đề. Cho không gian đo (X, \mathcal{M}, μ) .

a) Nếu $A, B \in \mathcal{M}$, $A \subset B$ và $\mu(B) = 0$ thì $\mu(A) = 0$.

b) Nếu $A_n \in \mathcal{M}$ và $\mu(A_n) = 0$, $n = 1, 2, \dots$, thì $\mu(\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n) = 0$.

Định nghĩa. Cho (X, \mathcal{M}, μ) . Ta nói độ đo μ là đầy đủ nếu với mọi $A \in \mathcal{M}$, $\mu(A) = 0$ và cho $B \subset A$ thì $B \in \mathcal{M}$. Trong trường hợp này, σ -đại số \mathcal{M} cũng gọi là đầy đủ.

Mệnh đề. Cho (X, \mathcal{M}, μ) . Gọi \mathcal{M}^* là họ các tập $E \subset X$ sao cho tồn tại các tập $A, B \in \mathcal{M}$ sao cho $A \subset E \subset B$ và $\mu(B \setminus A) = 0$. Khi đó đặt $\mu^*(E) = \mu(A)$. Ta được \mathcal{M}^* là một σ -đại số đầy đủ trên X và μ^* là một độ đo đầy đủ trên \mathcal{M}^* .

Bài tập. Chứng minh mệnh đề trên theo các bước sau

i) Giả sử $A \subset E \subset B$ và $\mu(B \setminus A) = 0$, $A_1 \subset E \subset B_1$ và $\mu(B_1 \setminus A_1) = 0$ với $A, A_1, B, B_1 \in \mathcal{M}$. CM $\mu(A) = \mu(A_1)$. Từ đó suy ra định nghĩa của μ^* hoàn toàn xác định.

ii) CM \mathcal{M}^* là một σ -đại số.

iii) CM μ^* là một độ đo.

iv) CM tính đầy đủ của $(X, \mathcal{M}^*, \mu^*)$.

Định nghĩa. Cho tập (X, \mathcal{M}, μ) , cho $E \in \mathcal{M}$ thỏa $\mu(E^c) = 0$. Hàm $f : E \rightarrow \mathbb{R}^k$ gọi là đo được hầu hết trên X nếu $f^{-1}(V) \cap E \in \mathcal{M}$ với mọi V mở trong \mathbb{R}^k .

Định nghĩa. Trên (X, \mathcal{M}, μ) , xét hàm mệnh đề $P(x)$, $x \in X$. Ta nói P đúng hầu hết trên $E \in \mathcal{M}$ nếu tồn tại một tập hợp $A \in \mathcal{M}$, $\mu(A) = 0$ sao cho $P(x)$ đúng trên $E \setminus A$. Ta viết P đúng hầu hết khắp nơi (hkn hay a.e.) trên E . Nếu μ là độ đo xác suất, ta còn nói P đúng hầu chắc chắn (hcc hay a.s.) trên E .

Bài tập. Cho (X, \mathcal{M}, μ) . Cho $f, g, f_n, g_n : X \rightarrow \mathbb{R}$.

i) Nếu $f_1 = g_1$, $f_2 = g_2$ hkn thì $f_1 \pm f_2 = g_1 \pm g_2$, $f_1 f_2 = g_1 g_2$ hkn.

ii) Nếu $f_n = g_n$ hkn với mọi $n = 1, 2, \dots$ và nếu $\lim_{n \rightarrow \infty} f_n = f$ hkn, $\lim_{n \rightarrow \infty} g_n = g$ thì $f = g$ hkn.

iii) Nếu tồn tại $M > 0$ sao cho $|f(x)| \leq M$ hkn thì ta nói f bị chặn hkn. CMR nếu f, g bị chặn hkn thì $f \pm g, fg$ bị chặn hkn.

- iv) Nếu f bị chặn hkn. Đặt $\|f\|_\infty = \inf\{M : |f(x)| \leq M \text{ hkn}\}$. CM $|f(x)| \leq \|f\|_\infty$ hkn.
- v) Nếu f, g bị chặn hkn thì $\|f + g\|_\infty \leq \|f\|_\infty + \|g\|_\infty$.

Mệnh đề. Trên (X, \mathcal{M}, μ) cho $E \in \mathcal{M}$.

- a) Nếu $f, g : X \rightarrow [0, \infty]$ đo được và $f = g$ h.h. thì $\int_E f d\mu = \int_E g d\mu$.
- b) Nếu $f, g : X \rightarrow [-\infty, \infty]$, f khả tích và $f = g$ h.h. thì g khả tích và $\int_E f d\mu = \int_E g d\mu$.
- c) Nếu $f : X \rightarrow [0, \infty]$ đo được và $\int_E f d\mu = 0$ thì $f = 0$ h.h. trên E .
- d) Cho f khả tích. Nếu $\int_E f d\mu = 0$ với mọi $E \in \mathcal{M}$ thì $f = 0$ h.h.
- e) Cho f khả tích. Nếu

$$\left| \int_X f d\mu \right| = \int_X |f| d\mu$$

thì $|f| = f$ hay $|f| = -f$ h.h. trên X .

Bài tập Chứng minh mệnh đề trên

- i) CM a) bằng cách CM $\int_X f(x) d\mu = \int_{A^c} f(x) d\mu$.
- ii) Theo giả thiết, tồn tại $A \in \mathcal{M}$, $\mu(A) = 0$, sao cho $f(x) = g(x)$ với mọi $x \in A^c$. CM $\int_X f^+(x) d\mu = \int_{A^c} f(x) d\mu$. Từ đó suy ra đpcm.
- iii) CM c). Đặt $E_n = \{x \in X : f(x) \geq \frac{1}{n}\}$, $E = \{x \in X : f(x) > 0\}$. CM $\mu(E_n) = 0$ và $E = \bigcup_{n=1}^{\infty} E_n$. Từ đó suy ra c).
- iv) CM d). Đặt $E = \{x \in X : f(x) > 0\}$. CM $\int_X f^+(x) d\mu = \int_E f(x) d\mu$. Từ đó suy ra $f^+ = 0$ hkn. CM $f^- = 0$ hkn. Từ đó suy ra $f = 0$ hkn.

Định lý. Các định lý hội tụ đơn điệu, bổ đề Fatou, định lý hội tụ bị chặn vẫn đúng nếu các tính chất được thay bằng tính chất h.h.

Định lý. Giả sử (f_n) là một dãy hàm đo được xác định h.h. trên X sao cho

$$\sum_{n=1}^{\infty} \int_X |f_n| d\mu < \infty.$$

Khi đó chuỗi

$$f(x) = \sum_{n=1}^{\infty} f_n(x)$$

hội tụ với h.h. x và f khả tích. Ngoài ra

$$\int_X \sum_{n=1}^{\infty} f_n d\mu = \sum_{n=1}^{\infty} \int_X f_n d\mu$$

Định nghĩa Cho đoạn (a, b) và cho $x_0 = a < x_1 < \dots < x_n = b$. Tập $\mathcal{P} = \{x_0, \dots, x_n\}$ gọi là một phân hoạch của $(a, b]$. Cho hàm $f : (a, b) \rightarrow \mathbb{R}$. Đặt $m_n = \inf_{(x_{n-1}, x_n)} f(x)$, $M_n = \sup_{(x_{n-1}, x_n)} f(x)$

$$m_i = \inf_{(x_{i-1}, x_i]} f(x), M_i = \sup_{(x_{i-1}, x_i]} f(x), i = 1, \dots, n-1.$$

Tổng

$$L(\mathcal{P}, f) = \sum_{i=1}^n m_i(x_i - x_{i-1}), U(\mathcal{P}, f) = \sum_{i=1}^n M_i(x_i - x_{i-1})$$

gọi lần lượt là *tổng dưới* và *tổng trên* của f theo phân hoạch \mathcal{P} . Hàm số f gọi là *khả tích Riemann* trên khoảng (a, b) nếu

$$\sup_{\mathcal{P}} L(\mathcal{P}, f) = \inf_{\mathcal{Q}} U(\mathcal{Q}, f).$$

Định lý. Hàm f khả tích Riemann trên (a, b) thì f cũng khả tích Lebesgue trên (a, b) và

$$\int_a^b f(x)dx = \int_{(a,b)} f(x)dm(x).$$

Bài tập Dùng các câu gợi ý, CM mệnh đề trên cho trường hợp f là hàm đo được Lebesgue trên $(a, b]$ và $f \geq 0$. Nhắc lại, độ đo Lebesgue m trên \mathbb{R} thỏa $m((\alpha, \beta)) = \beta - \alpha$ với $\alpha, \beta \in \mathbb{R}$, $\alpha < \beta$. Ngoài ra $m(\{\alpha\}) = 0$.

i) Với mọi phân hoạch $\mathcal{P} : x_0 = a < x_1 < \dots < x_n = b$, đặt

$$m_i = \inf_{x_{i-1} < x \leq x_i} f(x), M_i = \sup_{x_{i-1} < x \leq x_i} f(x).$$

$$s_{\mathcal{P}}(x) = \sum_{i=1}^n m_i \mathbb{I}_{(x_{i-1}, x_i]}(x), S_{\mathcal{P}}(x) = \sum_{i=1}^n M_i \mathbb{I}_{(x_{i-1}, x_i]}(x)$$

CM

$$\int_{(a,b)} s_{\mathcal{P}}(x)dm(x) = L(\mathcal{P}, f), \int_{(a,b)} S_{\mathcal{P}}(x)dm(x) = U(\mathcal{P}, f)$$

ii) Cho \mathcal{P}, \mathcal{Q} là hai phân hoạch của khoảng $(a, b]$. CM $s_{\mathcal{P}} \leq f \leq S_{\mathcal{Q}}$.

iii) Suy ra $L(\mathcal{P}, f) \leq \int_{(a,b]} f(x)dm(x) \leq U(\mathcal{Q}, f)$ và ta có đpcm.

Phương pháp chứng minh hàm f khả tích Riemann

Hàm f khả tích Riemann trên \mathbb{R} khi và chỉ khi các điều sau thỏa:

- Tồn tại khoảng (a, b) bị chặn sao cho $f(x) = 0$ với mọi $x \notin (a, b)$.
- Tồn tại số M sao cho $|f(x)| \leq M$ với mọi $x \in (a, b)$.
- Hàm f liên tục trên $(a, b) \setminus A$ với $A \subset \mathbb{R}$ là tập có $m(A) = 0$.

Lưu ý. Tập A hữu hạn hay A đếm được ($A = \{x_1, x_2, \dots\}$) có độ đo 0 trên \mathbb{R} .

Phương pháp chứng minh hàm f khả tích Lebesgue bằng tích phân Riemann

Hàm f khả tích Riemann thì f khả tích Lebesgue và

$$(\mathcal{R}) \int_a^b f(x)dx = (\mathcal{L}) \int_a^b f(x)dm(x)$$

BÀI TẬP

Khảo sát tính khả tích Lebesgue của f trên khoảng được cho

- $f(x) = \frac{\sin x}{x}$ trên $(0, 1)$
- $f(x) = \sqrt{x}$ trên khoảng $(0, 2)$

Phương pháp chứng minh một hàm f không khả tích Lebesgue trên (a, b)

Cách 1: CMR $|f| \geq g \geq 0$ và g không khả tích Lebesgue trên (a, b) .

Cách 2: Tìm hàm f_n thỏa $0 \leq f_n \leq |f|$ và $\lim_{n \rightarrow \infty} \int_a^b f_n dx \rightarrow \infty$.

Cách 3: Chứng minh hàm f không khả tích trên khoảng $(c, d) \subset (a, b)$.

Ghi nhớ. Hàm $f(x) = \frac{1}{x^\alpha}$ không khả tích trên $(0, b)$ ($b > 0$) nếu $\alpha \geq 1$.
Hàm $f(x) = \frac{1}{x^\beta}$ không khả tích trên (b, ∞) nếu $\beta \leq 1$.

BÀI TẬP

Khảo sát tính khả tích Lebesgue của f trên khoảng được cho

- $f(x) = 1$ trên khoảng $(0, \infty)$
- $f(x) = x$ trên khoảng $(0, \infty)$
- $f(x) = \frac{1}{x^\alpha}$ ($\alpha < 1$) trên $(1, \infty)$

4. $f(x) = \frac{1}{x}$ trên $(1, \infty)$
5. $f(x) = \frac{e^{-x}}{x^\alpha}$ ($\alpha < 1$) trên $(0, \infty)$
6. $f(x) = \frac{1}{x^\beta}$ ($\beta > 1$) trên $(0, 1)$
7. $f(x) = \frac{1}{x}$ trên $(0, 1)$
8. $f(x) = \frac{e^{-x}}{x^\beta}$ ($\beta > 1$) trên $(0, \infty)$
9. $f(x) = \frac{\cos x}{x\sqrt{x}}$ trên $(0, \infty)$
10. $f(x) = \frac{\sin x}{x}$ trên $(0, \infty)$

Phương pháp chứng minh hàm f khả tích bằng tích phân Riemann suy rộng

Cách 1 (trực tiếp): Sử dụng định lý hội tụ đơn điệu ta có thể CMR nếu

- a) hàm $f \geq 0$
- b) hàm f khả tích Riemann trên mọi khoảng bị chặn $[c, d] \subset (a, b)$
- c)

$$\lim_{c \rightarrow a^+, d \rightarrow b^-} \int_c^d f(x) dx < \infty$$

Thì hàm f khả tích Lebesgue trên (a, b) và

$$\int_a^b f(x) dm(x) = \int_a^b f(x) dx$$

Ghi nhớ. Hàm

$$f(x) = \begin{cases} \frac{A}{x^\alpha} & (0 < x < 1) \\ \frac{B}{x^\beta} & (x \geq 1) \end{cases}$$

khả tích Lebesgue khi và chỉ khi $\alpha < 1 < \beta$.

Cách 2 (gián tiếp): Hàm f khả tích nếu

- a) f đo được Lebesgue,
- b) $|f| \leq g$ và
- c) g khả tích Lebesgue (chứng minh bằng cách dùng cách 1).

Cách 3 (chia nhỏ): Chia khoảng $(a, b) = A \cup B$ sau đó chứng minh f khả tích trên A và trên B .

BÀI TẬP

Khảo sát sự khả tích của

1. $f(x) = e^{-x}x^{\alpha-1}$ trên $(0, \infty)$. HD: ta có BĐT $e^x \geq \frac{x^k}{k!}$ khi $x > 0$.
2. $f(x) = \frac{\sin x}{x^{3/2}}$ trên $(0, 1)$.
3. $f(x) = e^{-|x|} \sin x$ trên \mathbb{R}
4. $f(x) = e^{-kx^2}$ ($k > 0$) trên \mathbb{R}

Phương pháp chứng minh tích phân phụ thuộc liên tục vào tham số

Mệnh đề Cho hàm số $f : I \times (a, b)$. Giả sử

- a) với mỗi $\lambda \in (a, b)$ hàm $x \mapsto f(x, \lambda)$ đo được theo x
- b) tồn tại $\lim_{\lambda \rightarrow \lambda_0} f(x, \lambda) = h(x)$
- c) tồn tại hàm g khả tích trên I và khoảng $[a_0, b_0] \subset (a, b)$ sao cho $\lambda_0 \in [a_0, b_0]$ sao cho $|f(x, \lambda)| \leq g(x)$ với mọi $x \in I$ và $\lambda \in [a_0, b_0]$.

Đặt $H(\lambda) = \int_I f(x, \lambda) dx$. Khi đó ta có

$$\lim_{\lambda \rightarrow \lambda_0} \int_I f(x, \lambda) dx = \int_I \lim_{\lambda \rightarrow \lambda_0} f(x, \lambda) dx = \int_I h(x) dx.$$

Nếu $\lim_{\lambda \rightarrow \lambda_0} f(x, \lambda) = f(x, \lambda_0)$ với mọi $x \in I$ thì $\lim_{\lambda \rightarrow \lambda_0} H(\lambda) = H(\lambda_0)$, nghĩa là F liên tục tại λ_0 .

BÀI TẬP

1. CM mệnh đề trên theo các bước sau

i) Cho dãy $t_n \rightarrow t_0$. Đặt $F_n(x) = f(x, t_n)$. Sử dụng định lý hội tụ bị chặn CM

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \int_I F_n(x) dx = \int_I \lim_{n \rightarrow \infty} F_n(x) dx.$$

ii) Suy ra kết quả cần CM.

2. Chứng minh các hàm sau liên tục

- (a) $F(\lambda) = \int_0^1 \sin(\lambda f(s)) ds$ với f là hàm đo được trên $(0,1)$.
- (b) $F(\lambda) = \int_0^1 \sin(\lambda s) f(s) ds$ với f là hàm khả tích trên $(0,1)$.
- (c) $F(\lambda) = \int_{-\infty}^{\infty} \cos(\lambda s) f(s) ds$ với f là hàm khả tích trên \mathbb{R} .
- (d) $F(\lambda) = \int_0^1 \frac{\sin \lambda s}{\sqrt{s}} ds$
- (e) $\Gamma(\alpha) = \int_0^{\infty} t^{\alpha-1} e^{-t} dt, \alpha > 0$. HD: Xét hàm $f(t, \alpha) = t^{\alpha-1} e^{-t} dt$. Giả sử $\alpha_1 \geq \alpha \geq \alpha_0 > 0$, CM $|f(t, \alpha)| \leq g(t)$ với $g(t) = t^{\alpha_0-1} (0 < t \leq 1)$ và $g(t) = t^{\alpha_1-1} e^{-t}$ nếu $t > 1$.
- (f) Cho g khả tích trên \mathbb{R} , $\int_{-\infty}^{\infty} g(y) dy = 1$, cho f liên tục và bị chặn trên \mathbb{R} . CMR

$$\lim_{\epsilon \rightarrow 0} \int_{-\infty}^{\infty} f(x - \epsilon y) g(y) dy = f(x)$$

- (g) Cho g khả tích trên \mathbb{R} , $\int_{-\infty}^{\infty} g(y) dy = 1$, cho f liên tục và bị chặn trên \mathbb{R} . CMR

$$\lim_{\epsilon \rightarrow 0} \frac{1}{\epsilon} \int_{-\infty}^{\infty} f(t) g\left(\frac{x-t}{\epsilon}\right) dt = f(x).$$

3. Tính các giới hạn sau

- (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} \int_0^{\infty} \frac{dt}{(1+\frac{t}{n})^n t^{1/n}}$
- (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} \int_0^n \left(1 + \frac{x}{n}\right)^n e^{-2x} dx$
- (c) $\lim_{n \rightarrow \infty} \int_0^n \left(1 - \frac{x}{n}\right)^n e^{x/2} dx$

Phương pháp tìm đạo hàm của tích phân phụ thuộc tham số

Mệnh đề. Cho $f : I \times (a, b) \rightarrow \mathbb{R}$. Giả sử

- a) với mỗi $\lambda \in (a, b)$ hàm $x \mapsto f(x, \lambda)$ khả tích theo x
- b) với mỗi $x \in I$ hàm $\lambda \mapsto f(x, \lambda)$ có đạo hàm theo λ
- c) tồn tại hàm g khả tích sao cho $\left| \frac{\partial f(x, \lambda)}{\partial \lambda} \right| \leq g(x)$ với mọi $x \in I$

Đặt $F(\lambda) = \int_I f(x, \lambda) dx$. Khi đó

$$\frac{dF}{d\lambda} = \int_I \frac{\partial f(x, \lambda)}{\partial \lambda} dx.$$

BÀI TẬP

1. CM mệnh đề trên theo các bước

i) Đặt $F(x, h) = \frac{f(x, \lambda+h) - f(x, \lambda)}{h}$. Sử dụng định lý Lagrange CM

$$|F(x, h)| \leq g(x).$$

ii) Dùng mệnh đề về giới hạn của tích phân theo tham số để CM mệnh đề trên.

2. Tìm đạo hàm của $F(t) = \int_{-\infty}^{\infty} f(x) \sin txdx$ với $f(x), g(x) = xf(x)$ là các hàm khả tích trên \mathbb{R} .

3. Tìm đạo hàm của $F(t) = \int_0^1 f(x) \sin txdx$ với $f(x)$ khả tích trên $(0, 1)$.

4. Tìm đạo hàm của $\Gamma(\alpha)$. HD: Chọn α_0, α_1 sao cho $0 < \alpha_0 \leq \alpha \leq \alpha_1$. CM $|t^{\alpha-1}e^{-t} \ln t| \leq g(t)$ với g là một hàm khả tích cần tìm.

Phương pháp lấy tích phân của chuỗi

Mệnh đề. Nếu

a) f_n là các hàm đo được không âm trên (a, b) hay

b) nếu f_n là các hàm đo được trên (a, b) thỏa

$$\sum_{n=1}^{\infty} \int_a^b |f_n(x)| dx < \infty$$

thì

$$\int_a^b \sum_{n=1}^{\infty} f_n(x) dx = \sum_{n=1}^{\infty} \int_a^b f_n(x) dx$$

Ghi nhớ. Một số khai triển thông dụng

$$\begin{aligned}
e^x &= \sum_{n=0}^{\infty} \frac{x^n}{n!} \\
\sin x &= \sum_{n=0}^{\infty} \frac{(-1)^n x^{2n+1}}{(2n+1)!} \\
\cos x &= \sum_{n=0}^{\infty} \frac{(-1)^n x^{2n}}{(2n)!} \\
\frac{1}{1+x} &= \sum_{n=0}^{\infty} (-1)^n x^n \quad (|x| < 1) \\
\ln(1+x) &= \sum_{n=1}^{\infty} \frac{(-1)^{n+1} x^n}{n} \quad (|x| < 1).
\end{aligned}$$

BÀI TẬP

1. CM mệnh đề trên bằng cách đặt $g(x) = \sum_{k=1}^{\infty} |f_k(x)|$.
2. Viết dưới dạng chuỗi

(a) $\int_0^1 \frac{e^x - 1}{x} dx$

(b) $\int_0^1 \frac{\sin x}{x} dx$

(c) $\int_0^1 \frac{x^{p-1}}{1+x^q} dx$. HD: $\frac{x^{p-1}}{1+x^q} = \sum_{n=0}^{\infty} x^{p-1} (x^{2n} - x^{2n+1})$

6. Biến ngẫu nhiên

Định nghĩa. Trên không gian xác suất $(\Omega, \mathcal{M}, \mathbb{P})$, ánh xạ đo được $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}^k$ gọi là biến ngẫu nhiên.

Mệnh đề. Cho biến ngẫu nhiên X và tập Borel $B \subset \mathbb{R}^k$, ta đặt $\mathbb{P}_X(B) = \mathbb{P}(X \in B)$. Khi đó, \mathbb{P}_X là một độ đo xác suất trên \mathbb{R}^k . Hơn nữa, với mọi hàm Borel $g : \mathbb{R}^k \rightarrow \mathbb{R}$ sao cho $g \circ X \in L^1(\mathbb{P})$ thì

$$\int_{X \in B} g(X(\omega)) d\mathbb{P}(\omega) = \int_B g(x) d\mathbb{P}_X(x).$$

Độ đo \mathbb{P}_X gọi là **phân phối** của X .

Bài tập. i) CM \mathbb{P}_X là một độ đo trên $\mathcal{B}(\mathbb{R})$.

ii) CM đẳng thức trong mệnh đề theo kỹ thuật 4D. Trước hết CM với $g = \mathbb{I}_B$ trong đó $B \in \mathcal{B}(\mathbb{R}^k)$. Muốn vậy, ta kiểm tra $\mathbb{I}_B(X(\omega)) = \mathbb{I}_{X(\omega) \in B}$.

iii) CM đẳng thức với g là hàm đơn đo được trên $B \in \mathcal{B}(\mathbb{R}^k)$.

iv) CM với g là hàm không âm đo được.

v) Sử dụng phân tích $g = g^+ - g^-$ để chứng minh cho trường hợp tổng quát.

Định nghĩa. Hàm $F_X(x) = P(X \leq x)$ gọi là hàm phân phối tích lũy (cdf: cumulative distribution function) của X . Ta cũng quy ước $dF_X := d\mathbb{P}_X$.

Mệnh đề Cho biến ngẫu nhiên $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$. Hàm F_X thỏa

- a) $0 \leq F_X(x) \leq 1 \forall x \in \mathbb{R}$,
- b) F_X không giảm, nghĩa là $F_X(x) \leq F_X(y)$ khi $x < y$,
- c) F_X liên tục bên phải, nghĩa là $\lim_{t \rightarrow x^+} F_X(t) = F_X(x)$,
- d) $\lim_{x \rightarrow -\infty} F_X(x) = 0, \lim_{x \rightarrow +\infty} F_X(x) = 1$

Bài tập. (i) CM a) bằng định nghĩa.

(ii) Sử dụng tính chất tăng của độ đo ($A \subset B$ và đo được thì $\mathbb{P}(A) \leq \mathbb{P}(B)$) để CM b).

(iii) Sử dụng tính chất đơn điệu $\lim_{n \rightarrow \infty} \mathbb{P}(A_n) = \mathbb{P}(\cap_{n=1}^{\infty} A_n)$ với mọi A_n đo được, $A_{n+1} \subset A_n$ để CM c).

(iv) Sử dụng tính chất đơn điệu và tính chất $\mathbb{P}(A^c) = 1 - \mathbb{P}(A)$ để CM d).

Định nghĩa. Biến ngẫu nhiên $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}^k$ gọi là *biến ngẫu nhiên liên tục* nếu $\mathbb{P}_X \ll m_k$, nghĩa là với mọi tập Borel đo được B trong \mathbb{R}^k thỏa $m_k(B) = 0$ thì $\mathbb{P}_X(B) = 0$.

Mệnh đề Nếu biến ngẫu nhiên $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}^k$ là biến ngẫu nhiên liên tục thì tồn tại hàm khả tích Lebesgue $f_X : \mathbb{R}^k \rightarrow \mathbb{R}$ (gọi là hàm mật độ của X) sao cho $f_X(x) \geq 0$ và với mọi tập Borel $B \in \mathbb{R}^k$ ta có

$$\mathbb{P}(X \in B) = \int_B f_X(x) dm_k(x).$$

Mệnh đề Xét biến số ngẫu nhiên liên tục $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$. Khi đó

- a) $f_X(x) \geq 0$ và $\int_{-\infty}^{\infty} f_X(x) dx = 1$,

- b) $P(a \leq X \leq b) = \int_a^b f_X(x)dx$
 c) $F'_X(x) = f_X(x)$ tại mọi điểm liên tục x của f_X .

Định nghĩa Biến ngẫu nhiên liên tục $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ gọi là có *phân phối chuẩn* với trung bình μ và độ lệch chuẩn σ , ký hiệu là $X \sim N(\mu, \sigma^2)$, nếu

$$f_X(x) = \frac{1}{\sqrt{2\pi}\sigma} e^{-\frac{(x-\mu)^2}{2\sigma^2}}.$$

Nếu $\mu = 0, \sigma = 1$ ta nói X có *phân phối Gauss*.

Mệnh đề Nếu $X \sim N(\mu, \sigma^2)$ thì ta có $\mathbb{P}(X > \mu + a) = \mathbb{P}(X < \mu - a)$, $\mathbb{P}(X < \mu) = 0,5$. Ngoài ra biến ngẫu nhiên $Z = \frac{X-\mu}{\sigma}$ sẽ có *phân phối Gauss*.

Định nghĩa Cho biến ngẫu nhiên $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ có $X(\Omega) = \{x_j | j \in J\}$ với $J \subset \mathbb{N}$. Ta nói X là *biến ngẫu nhiên rời rạc*. Hàm số $f_X(x) = P(X = x)$ gọi là *hàm mật độ* của X .

Mệnh đề Cho X là biến ngẫu nhiên rời rạc lấy các giá trị $x_i, i \in I$. Khi đó $p_i := f_X(x_i) \geq 0$ và $\sum_{i \in I} p_i = 1$.

Phương pháp tìm hàm mật độ của biến ngẫu nhiên liên tục bằng định nghĩa

Cho X có hàm mật độ f_X . Ta tìm hàm mật độ của $Y = h(X)$.

Bước 1: với mỗi $y \in R$ ta tìm tập $A_y = \{x : h(x) \leq y\}$

Bước 2: Tìm $F_{h(X)}(y) = P(h(X) \leq y) = \int_{A_y} f_X(x)dx$

Bước 3: Tìm $F'_{h(X)} = f_{h(X)}$

BÀI TẬP

- Cho $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ là biến ngẫu nhiên. CMR $\mathbb{P}(X = x) = F(x) - F(x^-)$.
- Cho biến ngẫu nhiên liên tục X có hàm mật độ f_X . Tìm f_{cX+d} theo f_X .
- Cho $X \sim N(\mu, \sigma^2)$.
 - Chứng tỏ $cX + d \sim N(c\mu + d, c^2\sigma^2)$,
 - Chứng tỏ $\frac{X-\mu}{\sigma} \sim N(0, 1)$,
 - Cho $X \sim N(3, 4)$, tính $\mathbb{P}(1 < X < 3)$,

- (d) Cho $X \sim N(1, 9)$, tính a, b để $\mathbb{P}(X < a) = 0,506$, $\mathbb{P}(X > b) = 0,198$.
- (e) Cho $X \sim N(20, 4; 3, 5^2)$. Tìm $\mathbb{P}(X < 18, 1)$, $\mathbb{P}(X > 17, 9)$, $\mathbb{P}(X < 18, 1 | X > 17, 9)$. Tìm t để $\mathbb{P}(X < t) = 0,444$.
- (f) Cho $X \sim N(5, \sigma^2)$. Cho $\mathbb{P}(X < 3) = 0,3$. Tìm $\mathbb{P}(X \geq 7)$, $\mathbb{P}(X < 7)$, $\mathbb{P}(3 \leq X < 7)$.
- (g) Cho $Y \sim N(12, \sigma^2)$ và $\mathbb{P}(10 \leq Y < 14) = 0,6$. Tìm $\mathbb{P}(Y \geq 14)$, $\mathbb{P}(Y < 10)$, $\mathbb{P}(12 \leq Y < 14)$, $\mathbb{P}(Y < 14 | Y > 12)$.
- (h) Cho $X \sim N(-5, \sigma^2)$. Cho $\mathbb{P}(X < -3) = 0,8$. Tìm $\mathbb{P}(X < 7)$, $\mathbb{P}(-7 < X < -5)$.
4. Cho biến ngẫu nhiên liên tục X có hàm mật độ f_X . Tìm hàm mật độ của $Y = e^X$ với
- (a) $f_X(x) = e^{-x}$ với $x \geq 0$, $f_X(x) = 0$ với $x < 0$.
- (b) $X \sim N(0, 1)$.
- (c) $X \sim N(\mu, \sigma^2)$.
5. Cho biến ngẫu nhiên liên tục X có hàm mật độ f_X .
- (a) Tìm f_{X^2} theo f_X ,
- (b) Tìm f_{X^2} nếu $X \sim N(0, 1)$,
- (c) Cho $X \sim \text{Uniform}(-1, 3)$. Tìm f_{X^2}
6. Cho X có hàm xác suất tích lũy F_X .
- (a) CM $P(X = x) = F_X(x) - F_X(x^-)$
- (b) Tìm F_{X^+} với $X^+ = \max\{X, 0\}$.
7. Một máy đóng gói bột mì đóng các bao có trọng lượng tuân theo phân phối chuẩn có trung bình là 150 kg và độ lệch chuẩn là 0,5 kg. Chọn ngẫu nhiên một bao, tìm xác suất để bao đó có trọng lượng a) < 149 kg; b) $> 151,5$ kg; c) nằm giữa 149 kg và 151 kg.
8. Một nhà nông chở 850 bắp cải đi bán. Giả sử trọng lượng bắp cải là một biến ngẫu nhiên có phân phối chuẩn với trung bình 1,1 kg và độ lệch chuẩn 150 g. Nếu nhà nông này lấy ngẫu nhiên một bắp cải thì xác suất để nó có trọng lượng nằm giữa 1,2 kg đến 1,3 kg là bao nhiêu. Ước lượng xem có bao nhiêu bắp cải có trọng lượng $> 1,4$ kg?

9. Điểm số trong một kỳ thi tuân theo phân phối chuẩn có trung bình μ và độ lệch chuẩn σ . Giả sử thang điểm là 100. Nếu 10% thí sinh đạt trên 80 điểm và 20% thí sinh thấp hơn 45 điểm. Tìm μ, σ .
10. Khối lượng một gói rau bán tại một siêu thị rau sạch là biến ngẫu nhiên có phân phối chuẩn với trung bình 550 g và độ lệch chuẩn 20 g.
- Chọn ngẫu nhiên một gói rau. Tìm xác suất để gói rau đó có trọng lượng trong khoảng 500 g đến 600 g.
 - Trong một ngày có 1200 gói rau được bán. Tìm số rau mà trọng lượng của nó > 540 g.
 - Tại một siêu thị gần đó, 15% gói rau được bán có trọng lượng ít nhất 600 g và không nhiều hơn 10% rau được bán có trọng lượng < 540 g. Giả sử trọng lượng rau M của các gói rau của siêu thị này tuân theo phân phối chuẩn. Tìm trung bình và độ lệch chuẩn của M .

7. Véc-tơ ngẫu nhiên

Định nghĩa. Cho biến ngẫu nhiên $V = (X_1, \dots, X_k)$. Hàm $F_V(x_1, \dots, x_k) = P(X_1 \leq x_1, \dots, X_k \leq x_k)$ gọi là hàm xác suất tích lũy của V .

Mệnh đề Ta có

a) $0 \leq F_V(x_1, \dots, x_k) \leq 1$ với mọi $(x_1, \dots, x_k) \in \mathbb{R}^k$,

$$\lim_{x_i \rightarrow -\infty, \forall i} F_V(x_1, \dots, x_k) = 0, \quad \lim_{x_i \rightarrow +\infty, \forall i} F_V(x_1, \dots, x_k) = 1.$$

b) Nếu X_i là các biến ngẫu nhiên rời rạc, đặt $f_V(x_1, \dots, x_k) = P(X_1 = x_1, \dots, X_k = x_k)$, $(x_1, \dots, x_k) \in J$ thì $\sum_{(x_1, \dots, x_k) \in J} f_V(x_1, \dots, x_k) = 1$ và

$$F_V(x_1, \dots, x_k) = \sum_{s_1 \leq x_1, \dots, s_k \leq x_k} f_V(s_1, \dots, s_k)$$

c) Nếu X_i là các biến ngẫu nhiên liên tục thì hàm mật độ $f_V(x_1, \dots, x_k) \geq 0$, $\int_{\mathbb{R}^k} f_V dm_k = 1$,

$$F_V(x_1, \dots, x_k) = \int_{-\infty}^{x_1} \dots \int_{-\infty}^{x_k} f_V(s_1, \dots, s_k) ds_1 \dots ds_k$$

$$\text{và } f_V = \frac{\partial^k f_V}{\partial x_1 \dots \partial x_k}$$

Định nghĩa. Các biến số ngẫu nhiên $X_i : \Omega \rightarrow \mathbb{R}, i = 1, \dots, n$, gọi là *độc lập* nếu với mọi tập Borel đo được $B_i \subset \mathbb{R}, i = 1, \dots, n$ họ các biến cố $(X \in B_i), i = 1, \dots, n$ là độc lập.

Mệnh đề Cho các biến ngẫu nhiên $(X_i)_{i=1, \dots, n}$ độc lập và $g_i : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ là các hàm Borel thì $g_1(X_1), \dots, g_n(X_n)$ độc lập.

Mệnh đề Họ các biến ngẫu nhiên $(X_i)_{i=1, \dots, n}$ là độc lập khi với mọi họ các số nguyên $1 \leq i_1 < \dots < i_k \leq n$ ta có.

$$F_{X_{i_1} \dots X_{i_k}}(x_{i_1}, \dots, x_{i_k}) = F_{X_{i_1}}(x_{i_1}) \dots F_{X_{i_k}}(x_{i_k})$$

Trong đó $F_{X_{i_1} \dots X_{i_k}}$ là hàm xác suất tích lũy đồng thời của họ X_{i_1}, \dots, X_{i_k} và F_{X_i} là hàm xác suất tích lũy của X_i .

Mệnh đề. Cho $(X_i)_{i=1, \dots, n}$ là các biến ngẫu nhiên rời rạc độc lập. với mọi họ các số nguyên $1 \leq i_1 < \dots < i_k \leq n$ ta có

$$f_{X_{i_1} \dots X_{i_k}}(x_{i_1}, \dots, x_{i_k}) = f_{X_{i_1}}(x_{i_1}) \dots f_{X_{i_k}}(x_{i_k})$$

với $f_{X_{i_1} \dots X_{i_k}}(x_{i_1}, \dots, x_{i_k}) = P(X_{i_1} = x_{i_1}, \dots, X_{i_k} = x_{i_k})$.

Mệnh đề Cho $X, Y : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ là hai biến ngẫu nhiên độc lập và liên tục, khi đó

- a) $f_{X+Y}(z) = f_X * f_Y(z) := \int_{-\infty}^{\infty} f_X(z-y)f_Y(y)dy$
- b) $f_{X/Y}(z) = \int_0^{\infty} y f_X(zy)f_Y(y)dy$

Mệnh đề Ta có

- a) nếu $X \sim N(0, 1)$ thì $X^2 \sim \chi^2(1)$
- b) nếu $X \sim N(0, 1)$ và $Y \sim \chi^2(m)$ độc lập thì $Z = \frac{X}{Y/\sqrt{m}}$ có phân phối

Student với tham số n

- c) nếu $X \sim \chi^2(n), Y \sim \chi^2(m)$ độc lập thì $X + Y \sim \chi^2(m+n)$
- d) nếu $X \sim \chi^2(n), Y \sim \chi^2(m)$ độc lập thì $Z = \frac{X/n}{Y/m}$ có phân phối Fisher-Snedecor với tham số (m, n) .

Mệnh đề Cho $X \sim N(\mu_X, \sigma_X^2), Y \sim N(\mu_Y, \sigma_Y^2)$ độc lập. Cho X_1, \dots, X_n độc lập và có cùng phân phối $N(\mu, \sigma)$. Khi đó

- a) $cX + d \sim N(c\mu_X + d, c^2\sigma_X^2)$
- b) $(X - \mu_X)/\sigma_X \sim N(0, 1)$
- c) $X + Y \sim N(\mu_X + \mu_Y, \sigma_X^2 + \sigma_Y^2)$
- d) $\bar{X} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n X_i \sim N(\mu, \frac{\sigma^2}{n})$
- e) $\frac{1}{\sigma^2} \sum_{i=1}^n (X_i - \mu)^2 \sim \chi^2(n)$.

Phương pháp tìm hàm mật độ của $Z = r(X, Y)$

Bước 1 Tìm tập hợp $B_z = \{(x, y) : r(x, y) \leq z\}$

Bước 2 Tính $F_Z = P(Z \leq z) = \int_{B_z} f_{X,Y}(x, y) dx dy$

Bước 3 Tính $f_Z = F'_Z$

BÀI TẬP

1. Tìm hàm mật độ của

- (a) $Z = X \pm Y$ với X, Y độc lập và có phân phối đều trên khoảng $(0, 1)$. Nhắc lại, Biến ngẫu nhiên X có phân phối đều trên đoạn (a, b) (ký hiệu $X \sim Uniform(a, b)$) nếu $f_X(x) = \frac{1}{b-a}$ nếu $x \in (a, b)$, $f_X(x) = 0$ nếu $x \notin (a, b)$.
- (b) $Z = X/Y$ với X, Y độc lập và có phân phối đều trên khoảng $(0, 1)$.
- (c) $Z = \max\{X_1, \dots, X_n\}$ biết X_1, \dots, X_n độc lập và có cùng phân phối f_X . HD: $\max\{x_1, \dots, x_n\} \leq z$ nghĩa là $x_1 \leq z, \dots, x_n \leq z$.
- (d) $Z = \min\{X_1, \dots, X_n\}$ biết X_1, \dots, X_n độc lập và có cùng phân phối f_X .

8. Các tham số đặc trưng

Định nghĩa. Cho $(\Omega, \mathcal{M}, \mathbb{P})$ là không gian xác suất và X, Y là biến ngẫu nhiên trên Ω . Nếu $X \in L^1(\mathbb{P})$ ta định nghĩa

- a) Kỳ vọng (expectation, hay trung bình) của X : $\mu_X = \mathbb{E}X := \int_{\Omega} X(\omega) d\mathbb{P}(\omega)$
- b) Phương sai (variance) của X : $varX := \mathbb{E}(X - \mu_X)^2$
- c) Môment thứ n của X : $\mathbb{E}(X^n)$
- d) Hàm sinh môment (moment generating function) của X : $M_X(t) = \mathbb{E}(e^{tX})$.

e) Hiệp phương sai (covariance) của X, Y : $cov(X, Y) = \mathbb{E}(X - \mu_X)(Y - \mu_Y)$.

Định lý. (Quy tắc Lazy Statistician) Cho $X : \Omega \rightarrow \mathbb{R}^k$ là biến ngẫu nhiên có hàm mật độ f_X và $g : \mathbb{R}^k \rightarrow \mathbb{R}$ là một hàm Borel.

a) Nếu X là biến ngẫu nhiên rời rạc, $X(\Omega) = \{x_1, x_2, \dots\}$ thì

$$\mathbb{E}(g(X)) = \sum_i g(x_i) \mathbb{P}(X = x_i) = \sum_i g(x_i) f_X(x_i).$$

b) Nếu X là biến ngẫu nhiên liên tục và $g(X) \geq 0$ hay $g(X) \in L^1(\mathbb{P})$ thì

$$\mathbb{E}(g(X)) = \int_{\mathbb{R}^k} g(x) f_X(x) dx.$$

Bài tập. Dùng kỹ thuật 4D chứng minh định lý cho trường hợp biến ngẫu nhiên liên tục theo các bước sau:

- (i) Xét trường hợp $g(x) = \mathbb{I}_B(x)$ với $B \in \mathcal{B}(\mathbb{R}^k)$. CM $g(X(\omega)) = \mathbb{I}_{X \in B}(\omega)$. Từ đó suy ra đẳng thức.
- (ii) CM cho trường hợp g là hàm đơn.
- (iii) CM cho trường hợp $g \geq 0$.
- (iv) CM cho trường hợp tổng quát bằng cách dùng phân tích $g = g^+ - g^-$.

Mệnh đề (về EX). Cho X, Y là hai biến ngẫu nhiên xác định trên cùng không gian xác suất. Ta có

a) nếu X, Y có cùng phân phối và $g(X) \in L^1(\mathbb{P})$ thì $g(Y) \in L^1(\mathbb{P})$ và $\mathbb{E}(g(X)) = \mathbb{E}(g(Y))$.

b) $\mathbb{E}(c) = c$ với mọi $c \in \mathbb{R}$.

c) nếu $X, Y \in L^1(\mathbb{P})$ thì $\alpha X + \beta Y \in L^1(\mathbb{P})$ và $\mathbb{E}(\alpha X + \beta Y) = \alpha \mathbb{E}X + \beta \mathbb{E}Y$.

d) Nếu $X \leq Y$ hầu chắc chắn thì $\mathbb{E}X \leq \mathbb{E}Y$.

e) nếu $X \geq 0$ hầu chắc chắn và $\mathbb{E}X = 0$ thì $X = 0$ hầu chắc chắn.

f) nếu $X \in L^1(\mathbb{P})$ thì $|X| \in L^1(\mathbb{P})$ và $|\mathbb{E}(X)| \leq \mathbb{E}(|X|)$.

g) nếu $X_1, \dots, X_n : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ là các biến ngẫu nhiên độc lập và $g_i : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ là các hàm Borel sao cho $g_i(X_i) \in L^1(\mathbb{P})$ thì

$$\mathbb{E}(g_1(X_1) \dots g_n(X_n)) = \mathbb{E}(g_1(X_1)) \dots \mathbb{E}(g_n(X_n)).$$

Bài tập. Chứng minh định lý trên.

- (i) Cm $\mathbb{E}(g(X)) = \mathbb{E}g(Y)$ bằng kỹ thuật 4D.
(ii) Cm b) , c), d), f) bằng các tính chất của tích phân.
(iii) Cm e) bằng cách xét các tập hợp $E_n = \{X \geq \frac{1}{n}\} = \{\omega \in \Omega : X(\omega) \geq \frac{1}{n}\}$.
CMR $\mathbb{P}(E_n) = 0$ và $\{X > 0\} = \bigcup_{n=1}^{\infty} E_n$. Từ đó suy ra $\mathbb{P}(X > 0) = 0$.

Mệnh đề (về varX và cov(X,Y)). Cho $X, Y \in L^2(P)$, $\alpha \in \mathbb{R}$. Ta có $X \in L^1(P)$ và

- a) $var(X + \alpha) = var(X)$, $var(\alpha X) = \alpha^2 var(X)$, $var(\alpha) = 0$
b) $var(X) = E(X^2) - (E(X))^2$
c) $cov(X, Y) = E(XY) - E(X)E(Y)$, nếu X, Y độc lập thì $cov(X, Y) = 0$
d) $var(\alpha X + \beta Y) = \alpha^2 var(X) + \beta^2 var(Y) + 2\alpha\beta cov(X, Y)$
e) (công thức Biennayme) nếu $X_1, \dots, X_n : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ là các biến ngẫu nhiên độc lập và $X_i \in L^2(P)$ thì

$$var\left(\sum_{i=1}^n X_i\right) = \sum_{i=1}^n var X_i$$

Mệnh đề (về hàm sinh moment). Cho biến ngẫu nhiên $X, Y, X_i : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ có $e^{tX}, e^{tY}, e^{tX_i} \in L^1(\mathbb{P})$, $i = 1, \dots, n$ trong một khoảng mở (của biến t) chứa 0. Cho X_1, \dots, X_n độc lập.

- a) $M_X^{(n)}(0) = \mathbb{E}(X^n)$.
b) nếu $M_X(t) = M_Y(t)$ trong một khoảng mở chứa 0 thì X, Y có cùng hàm mật độ xác suất.
c) $M_{X_1 + \dots + X_n}(t) = M_{X_1}(t) \dots M_{X_n}(t)$

Phương pháp tính $\mathbb{E}X$, $varX$, hàm moment

Cách 1. Dùng quy tắc Lazy Statistician:

$$\mathbb{E}X = \sum_i x_i \mathbb{P}(X = x_i) \text{ hay } \mathbb{E}X = \int_{\mathbb{R}} x f_X(x) dx,$$

$$\mathbb{E}X^2 = \sum_i x_i^2 \mathbb{P}(X = x_i) \text{ hay } \mathbb{E}X^2 = \int_{\mathbb{R}} x^2 f_X(x) dx \text{ và công thức } varX = \mathbb{E}X^2 - (\mathbb{E}X)^2.$$

$$M_X(t) = \sum_i e^{tx_i} \mathbb{P}(X = x_i) \text{ hay } M_X(t) = \int_{\mathbb{R}} e^{tx} f_X(x) dx$$

$$\text{Cách 2. Dùng công thức } \mathbb{E}X = M'_X(0), \mathbb{E}X^2 = M''_X(0).$$

Phương pháp tìm phân phối của $X + Y$ bằng hàm sinh moment

Bước 1: Ta tìm $M_X(t), M_Y(t)$

Bước 2: Tìm M_{X+Y} bằng cách sử dụng $M_{X+Y}(t) = M_X(t)M_Y(t)$ với X, Y độc lập

Bước 3: Từ M_{X+Y} xác định phân phối có hàm sinh moment này.

BÀI TẬP

1. Cho biến ngẫu nhiên X có phân phối Rayleigh với hàm cdf $F(x) = 1 - e^{-x^2/2\sigma^2}$ khi $x \geq 0$ và $F(x) = 0$ khi $x < 0$. Tìm $\mathbb{E}(X)$.
2. Số vết bắn trên các tấm gỗ là 1 biến ngẫu nhiên có pdf là $p(k) = e^{-5} \frac{5^k}{k!}$. Tìm xác suất có a) ít nhất 1 vết bắn trên tấm gỗ. b) nhiều nhất 7 vết bắn trên tấm gỗ.
3. Tìm kỳ vọng, phương sai của các biến ngẫu nhiên rời rạc có phân phối
 - (a) Bernoulli(p): $X : \Omega \rightarrow \{0, 1\}$ với $f_X(1) = P(X = 1) = p$, $f_X(0) = P(X = 0) = 1 - p$.
 - (b) nhị thức Binomial(n, p): $f_X(k) = P(X = k) = C_n^k p^k (1 - p)^{n-k}$ với $k = 0, 1, \dots, n$.
 - (c) hình học Geom(p): $f_X(k) = P(X = k) = p(1 - p)^{k-1}$, $k = 1, 2, \dots$ ($0 < p < 1$)
 - (d) Poisson(λ): $f_X(k) = P(X = k) = e^{-\lambda} \frac{\lambda^k}{k!}$
4. Tìm kỳ vọng, phương sai của các biến ngẫu nhiên liên tục có phân phối ($f_X(x) = 0$ tại các giá trị x không chỉ ra)
 - (a) đều Uniform(a, b): $f_X(x) = \frac{1}{b-a}$ với $x \in [a, b]$.
 - (b) chuẩn $N(\mu, \sigma^2)$: $f_X(x) = \frac{1}{\sqrt{2\pi\sigma^2}} e^{-\frac{(x-\mu)^2}{2\sigma^2}}$
 - (c) mũ $Exp(\beta)$ ($\beta > 0$): $f_X(x) = \frac{1}{\beta} e^{-x/\beta}$ ($x > 0$).
 - (d) Gamma(α, β) ($\alpha, \beta > 0$): $f_X(x) = \frac{\beta^\alpha}{\Gamma(\alpha)} x^{\alpha-1} e^{-\beta x}$ ($x > 0$).
 - (e) $\chi^2(p)$ ($p > 0$): $f_X(x) = \frac{1}{2^{p/2}\Gamma(p/2)} x^{-1+p/2} e^{-x/2}$ ($x > 0$).
 - (f) Beta(α, β) ($\alpha, \beta > 0$): $f_X(x) = \frac{\Gamma(\alpha+\beta)}{\Gamma(\alpha)\Gamma(\beta)} x^{\alpha-1} (1-x)^{\beta-1}$ ($0 < x < 1$)
5. Tìm hàm sinh moment của các biến ngẫu nhiên sau
 - (a) Binomial(n, p)
 - (b) Poisson(λ)

(c) Chuẩn $N(\mu, \sigma^2)$

(d) $\text{Gamma}(\alpha, \beta)$

6. Cho X, Y độc lập. CMR

(a) nếu $X \sim \text{Binomial}(n, p)$, $Y \sim \text{Binomial}(m, p)$ thì $X + Y \sim \text{Binomial}(n + m, p)$

(b) nếu $X \sim \text{Poisson}(\lambda)$, $Y \sim \text{Poisson}(\mu)$ thì $X + Y \sim \text{Poisson}(\lambda + \mu)$

(c) nếu $X \sim \Gamma(a, \beta)$, $Y \sim \Gamma(b, \beta)$ thì $X + Y \sim \Gamma(a + b, \beta)$

(d) nếu $X \sim N(\mu_X, \sigma_X^2)$, $Y \sim N(\mu_Y, \sigma_Y^2)$ thì $X + Y \sim N(\mu_X + \mu_Y, \sigma_X^2 + \sigma_Y^2)$

9. Các định lý giới hạn

Định nghĩa Cho $X, X_n : \Omega \rightarrow \mathbb{R}$ là dãy các biến số ngẫu nhiên trên $(\Omega, \mathcal{M}, \mathbb{P})$. Ta nói

a) X_n hội tụ theo xác suất tới X , ký hiệu $X_n \xrightarrow{p} X$ nếu với mỗi $\epsilon > 0$ ta có

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \mathbb{P}(|X_n - X| > \epsilon) = 0.$$

b) X_n hội tụ theo phân bố, ký hiệu $X_n \rightsquigarrow X$ nếu $\lim_{n \rightarrow \infty} F_{X_n}(t) = F_X(t)$

c) X_n hội tụ hầu chắc chắn, ký hiệu $X_n \xrightarrow{h.c.c} X$ nếu $\lim_{n \rightarrow \infty} \mathbb{P}(X_n \rightarrow X) = 1$

Mệnh đề Các khẳng định sau là đúng

a) $X_n \xrightarrow{p} X$ thì $X_n \rightsquigarrow X$

b) $X_n \xrightarrow{h.c.c} X$ thì $X_n \xrightarrow{p} X$

Mệnh đề

a) (Bất đẳng thức Markov) Nếu X là một biến ngẫu nhiên không âm thì với mọi $a, p > 0$ ta có

$$\mathbb{P}(X > a) \leq \frac{\mathbb{E}(X^p)}{a^p}$$

b) (Bất đẳng thức Chebyshev) Cho X là biến ngẫu nhiên có trung bình μ và phương sai σ^2 . Với mọi $k > 0$ ta có

$$\mathbb{P}(|X - \mu| > k) \leq \frac{\sigma^2}{k^2}.$$

Định lý (dạng yếu của luật số lớn) Cho X_1, X_2, \dots là một dãy các biến ngẫu nhiên độc lập có cùng trung bình $\mathbb{E}(X_i) = \mu$ và phương sai $\text{var}(X_i) = \sigma^2$. Khi đó

$$\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n X_i \xrightarrow{p} \mu.$$

Định lý (dạng mạnh của luật số lớn) Cho X_1, X_2, \dots là một dãy các biến ngẫu nhiên độc lập có cùng phân phối với trung bình $\mathbb{E}(X_i) = \mu$. Khi đó

$$\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n X_i \xrightarrow{\text{h.c.c.}} \mu.$$

Mệnh đề Cho Z_1, Z_2, \dots là một dãy các biến ngẫu nhiên với hàm phân phối tích lũy F_{Z_n} và hàm sinh moment M_{Z_n} . Cho biến số ngẫu nhiên Z có hàm phân phối tích lũy F_Z và hàm sinh M_Z . Nếu $M_{Z_n}(t) \rightarrow M_Z(t)$ với mọi t thì $F_{Z_n}(z) \rightarrow F_Z(z)$ tại mọi $z \in \mathbb{R}$ mà F_Z liên tục.

Định lý giới hạn trung tâm Cho X_1, X_2, \dots là một dãy các biến ngẫu nhiên độc lập có cùng phân phối với trung bình $\mathbb{E}(X_i) = \mu$ và phương sai $\text{var}(X_i) = \sigma^2$. Đặt $S_n = \sum_{i=1}^n X_i$. Ta có hàm phân phối xác suất của

$$\frac{S_n - \mathbb{E}(S_n)}{\sqrt{\text{var}(S_n)}} = \frac{(X_1 + \dots + X_n) - n\mu}{\sigma\sqrt{n}}$$

có thể xấp xỉ bằng phân phối Gauss khi $n \rightarrow \infty$, nghĩa là, với mọi $a \in \mathbb{R}$,

$$\mathbb{P}\left(\frac{(X_1 + \dots + X_n) - n\mu}{\sigma\sqrt{n}} \leq a\right) \rightarrow \Phi(a) = \frac{1}{\sqrt{2\pi}} \int_{-\infty}^a e^{-t^2/2} dt.$$

Định lý Moivre-Laplace Xét dãy phép thử Bernoulli với xác suất thành công là p . Gọi X là số lần thành công trong n phép thử. Khi đó, với mọi $a \in \mathbb{R}$,

ta có

$$\lim_{n \rightarrow \infty} P\left(\frac{X - np}{\sqrt{np(1-p)}} < a\right) \rightarrow \Phi(a)$$

Định lý giới hạn Poisson Xét dãy phép thử Bernoulli với xác suất thành công là p . Gọi X là số lần thành công trong n phép thử. Khi đó nếu $p \rightarrow 0$ và $np \rightarrow \lambda$ ($0 < \lambda < \infty$) thì với mọi $k = 0, 1, 2, \dots$ ta có

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \mathbb{P}(X = k) = \frac{e^{-\lambda} \lambda^k}{k!}.$$

Phương pháp áp dụng luật số lớn

Bước 1: Kiểm tra tính độc lập và cùng phân phối của các biến ngẫu nhiên Y_1, Y_2, \dots . Ta sử dụng tính chất:

-Nếu $X \sim Y$ thì $g(X) \sim g(Y)$ và $\mathbb{E}(g(X)) = \mathbb{E}(g(Y))$.

-Nếu X độc lập với Y thì $g(X)$ độc lập với $h(Y)$.

Bước 2: Tính $\mu = \mathbb{E}(Y_1)$

Bước 3: Áp dụng tính chất

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n Y_j = \mu \quad h.c.c.$$

Phương pháp áp dụng định lý giới hạn trung tâm

Cho dãy biến ngẫu nhiên độc lập X_1, \dots, X_n có cùng trung bình và phương sai. Tìm xác suất $\mathbb{P}(a < S_n < b)$ với $S_n = \sum_{i=1}^n X_i$.

Bước 1: Tìm $\mu = \mathbb{E}X_i$ và $\sigma^2 = \text{var}X_i$

Bước 2: Chuẩn hóa

$$\begin{aligned} \mathbb{P}(a < S_n < b) &= \mathbb{P}\left(\frac{a - n\mu}{\sqrt{n\sigma^2}} < \frac{S_n - n\mu}{\sqrt{n\sigma^2}} < \frac{b - n\mu}{\sqrt{n\sigma^2}}\right) \\ &\simeq \Phi\left(\frac{b - n\mu}{\sqrt{n\sigma^2}}\right) - \Phi\left(\frac{a - n\mu}{\sqrt{n\sigma^2}}\right) \end{aligned}$$

Lưu ý. Nếu ta gặp tích $Y_1 \dots Y_n$, $Y_i > 0$ ta có thể dùng công thức

$$\mathbb{P}(a < Y_1 \dots Y_n < b) = \mathbb{P}(\ln a < \sum_{j=1}^n \ln Y_j < \ln b)$$

rồi áp dụng định lý giới hạn trung tâm.

Phương pháp tìm xác suất của biến ngẫu nhiên Bernoulli

Xét thí nghiệm có xác suất thành công là p , xác suất thất bại là $1 - p$. Lặp lại thí nghiệm này n lần độc lập. Ký hiệu X_i là biến ngẫu nhiên xác định bởi: $X_i = 1$ nếu thí nghiệm thành công, $X_i = 0$ nếu thí nghiệm thất bại. Đặt $S_n = X_1 + \dots + X_n$ thì S_n là số lần thí nghiệm thành công trong n lần thí nghiệm. Ta có $S_n \sim \text{Bernoulli}(n, p)$, $E(S_n) = np$, $\text{var}(S_n) = np(1 - p)$. Theo định lý giới hạn trung tâm

$$\begin{aligned} \mathbb{P}(a < S_n < b) &= \mathbb{P}\left(\frac{a - np}{\sqrt{np(1 - p)}} < \frac{S_n - np}{\sqrt{np(1 - p)}} < \frac{b - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) \\ &\simeq \Phi\left(\frac{b - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) - \Phi\left(\frac{a - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) \\ \mathbb{P}(S_n < b) &= \mathbb{P}\left(\frac{S_n - np}{\sqrt{np(1 - p)}} < \frac{b - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) \\ &\simeq \Phi\left(\frac{b - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) \\ \mathbb{P}(S_n = k) &= \mathbb{P}\left(k - \frac{1}{2} < S_n < k + \frac{1}{2}\right) \\ &\simeq \Phi\left(\frac{k + \frac{1}{2} - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) - \Phi\left(\frac{k - \frac{1}{2} - np}{\sqrt{np(1 - p)}}\right) \end{aligned}$$

Nếu $S_n \sim \text{Bernoulli}(n, p)$ với $\lambda = np$ nhỏ thì ta có thể dùng xấp xỉ Poisson(λ). Khi đó $\mathbb{P}(S_n = k) \simeq \frac{e^{-\lambda} \lambda^k}{k!}$

BÀI TẬP

1. Cho Y_i , $i = 1, 2, \dots$ là i.i.d. và có $Y_i \sim \text{Binomial}(1, p)$. CM $X_n = \sum_{i=1}^n Y_i \sim \text{Binomial}(n, p)$ và $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{X_n}{n} = p$ hầu chắc chắn.
2. Cho X_j , $j = 1, 2, \dots$ là i.i.d. với $\mathbb{E}(|X_j|) < \infty$. Đặt $Y_j = e^{X_j}$. CM $(Y_1 \dots Y_n)^{1/n}$ hội tụ tới một hằng số hầu chắc chắn.

3. Cho biến ngẫu nhiên $X_j, j = 1, 2, \dots$ là i.i.d. Giả sử $\mathbb{E}(|X_j|^k) < \infty$.
CM

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n X_j^k = \mathbb{E}(X_1^k) \quad h.c.c.$$

4. Cho $X_j, j = 1, 2, \dots$ là i.i.d. và $X_j \sim N(1, 3)$. CM

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{X_1 + \dots + X_n}{X_1^2 + \dots + X_n^2} = \frac{1}{4} \quad h.c.c.$$

5. (Phương pháp Monte-Carlo) Cho hàm số $g : (a, b) \rightarrow \mathbb{R}$ và g khả tích Riemann trên (a, b) . Cho dãy X_j các biến ngẫu nhiên i.i.d. có $X_j \sim Uniform(a, b)$. CM

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n g(X_j(\omega)) = \frac{1}{b-a} \int_a^b g(x) dx \quad h.c.c.$$

6. Cho biến ngẫu nhiên X chưa biết phân phối và cho các quan trắc X_1, \dots, X_n là các biến ngẫu nhiên độc lập, có cùng phân phối với X . Từ X_1, \dots, X_n hãy tìm các xấp xỉ (còn gọi là ước lượng) của các tham số với giả sử

- (a) $X \sim N(\mu, \sigma^2)$ với μ, σ chưa biết. Tìm xấp xỉ $\hat{\mu}, \hat{\sigma}$ (của μ, σ).
- (b) $X \sim Poisson(\lambda)$ với λ chưa biết. Tìm $\hat{\lambda}$.
- (c) $X \sim Uniform(a, b)$ với a, b chưa biết. Tìm \hat{a}, \hat{b} .
- (d) $X \sim Binomial(k, p)$ với k, p chưa biết. Tìm \hat{k}, \hat{p} .
- (e) $X \sim Gamma(a, \lambda)$ với a, λ chưa biết. Tìm $\hat{a}, \hat{\lambda}$.
- (f) $X \sim Exp(\beta)$ với β chưa biết. Tìm $\hat{\beta}$.

Trong các bài tập trên, hãy dùng phần mềm R để phát sinh một bộ dữ liệu X_1, \dots, X_n có phân phối đã cho và ước lượng tham số theo các bước mô tả như sau:

- (a) Chọn phân phối và chọn tham số (ví dụ như $\mu = 0, \sigma = 1$),
- (b) Phát sinh bộ dữ liệu X_1, \dots, X_n có phân phối đã chọn (ví dụ $N(0, 1)$),

- (c) Tính ước lượng các tham số từ bộ X_1, \dots, X_n (ví dụ tính $\hat{\mu}, \hat{\sigma}$),
- (d) So sánh kết quả từ công thức ước lượng với tham số chọn lúc ban đầu (ví dụ: so sánh $\hat{\mu}, \hat{\sigma}$ với 0, 1).
7. Cho biến ngẫu nhiên liên tục X có các quan trắc X_1, \dots, X_n độc lập cùng phân phối với X . Cho $a \in \mathbb{R}, h > 0$.
- (a) Từ các quan trắc hãy tìm ước lượng cho $\mathbb{P}(a < X \leq a + h)$. HD: $\mathbb{P}(a < X \leq b) = \mathbb{E}(\mathbb{I}_{a < X \leq b})$
- (b) Chứng minh rằng nếu hàm mật độ f_X liên tục tại a thì $f_X(a) = \lim_{h \rightarrow 0^+} \frac{1}{h} \mathbb{P}(a < X \leq a + h)$. Từ đó suy ra một ước lượng cho $f_X(a)$.
- (c) phát sinh các bộ dữ liệu trên máy tính cầm tay và dự đoán xem phân phối mà máy cài đặt là gì?
8. Một công ty định giá bảo hiểm lốc xoáy sử dụng các giả thiết sau: a) Mỗi năm có nhiều nhất 1 cơn lốc xoáy, b) Xác suất của mỗi cơn lốc xoáy là 0.05, c) số lốc xoáy hàng năm là độc lập với nhau. Tính xác suất để có ít hơn 3 cơn lốc xoáy trong 20 năm.
9. Một công ty lập ra quỹ có trị giá 120 triệu đồng để thưởng cho những nhân viên có thành tích cao trong năm. Mỗi người sẽ được thưởng C triệu đồng. Công ty có 20 nhân viên và xác suất đạt thành tích cao của mỗi nhân viên là 0.02. Xác định số C để xác suất quỹ bị hết vốn thấp hơn 0.01.
10. Một kỳ thi trắc nghiệm có 40 câu, mỗi câu có 5 đáp án. Một sinh viên cảm thấy khả năng làm mỗi câu đúng là 0.5. Tìm xác suất để sinh viên này giải đúng được ít nhất 25 câu.
11. Lãi suất tính theo năm của tiền đầu tư là các biến ngẫu nhiên độc lập r_i ($i = 1, \dots, n$) với $r_i = 0.06$ với xác suất 0.3; $r_i = 0.08$ với xác suất 0.4; $r_i = 0.10$ với xác suất 0.3. Tìm kỳ vọng và phương sai của $\ln(1 + r_i)$. Khi đầu tư 1\$ thì số tiền tích lũy được sau n năm sẽ là $AV_n = (1 + r_1) \dots (1 + r_n)$ \$. Sử dụng định lý giới hạn trung tâm để tìm xác suất tiền tích lũy được cuối năm thứ 20 là nhỏ hơn 5\$.
12. Lãi suất tính theo năm của tiền đầu tư là các biến ngẫu nhiên độc lập r_i ($i = 1, \dots, n$) với $r_i = 0.08$; 0.12 với xác suất lần lượt là 0.4; 0.6. Tìm

kỳ vọng và phương sai của $\ln(1 + r_i)$. Đầu tư 10 000\$ bây giờ. Tìm xác suất để số tiền tích lũy được cuối năm thứ 40 tối thiểu là 400 000 \$.